

V I E T N A M E S E

BASIC COURSE

Volume V

Part 2

Lessons 61-68

December 1972

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

TABLE OF CONTENTS

<u>Lesson</u>		<u>Page</u>
61	Report on a Reconnaissance Patrol	1
62	Planning a Military Operation	24
63	Planning a Military Operation (Continued)	48
64	Planning a Military Operation (Continued)	65
65	A Mission Order	82
66	A Joint Airborne Operation	99
67	River Crossing	117
68	A Surprise Raid	138

LESSON SIXTY-ONE

NEW VOCABULARY

1. Sát: nearby, close together
 - a. Ông Thành là người ngồi sát cạnh cô Lan kia kia.
Mr. Thanh is the one sitting right next to Miss Lan over there.
 - b. Tôi không thích nhà ở khu này vì nó sát nhau quá.
I do not like the houses in this area because they are too close together.
 - c. Phải lại sát đấy thì mới nghe rõ được.
We will have to get close in order to hear clearly.
 - d. Ngồi sát vào nhau cho đỡ lạnh.
Sit close together so you won't be so cold.

2. Kế cận: next to, adjacent
 - a. Nhà kế cận nhà tôi là nhà của một bác sĩ.
The house next to mine belongs to a doctor.
 - b. Khu kế cận đây có nhiều nhà đẹp.
The adjacent area has many beautiful houses.
 - c. Cái núi kế cận cái này cao hơn, phải không?
The adjacent mountain is higher than this one, isn't it?
 - d. Hình như căn cứ địch ở kế cận làng Thanh-Bình thì phải.

It seems that the enemy base is close by the village of Thanh Binh.

3. Ngay cả: even

a. Ngay cả tôi mà ông ấy cũng giận nữa à?

You mean he is angry even with me?

b. Ngay cả địa thế chung quanh tôi cũng đã quan sát rồi.

I have surveyed even the surrounding terrain.

c. Ngay cả nhân viên chính-phủ mà cũng phải đi huấn luyện quân sự à?

Even the government employees have to take military training, don't they?

d. Ngay cả trung-đoàn của trung-tá Tân mà cũng bị loại khỏi vòng chiến cơ mà.

Even Lieutenant Colonel Tan's regiment was put out of action.

4. Đồi: hill

a. Đồi không cao bằng núi.

Hills are not as high as mountains.

b. Ta nên lên đồi cho đỡ nóng.

Let's go up the hill to get some air. (lit., to be less hot)

c. Địch đóng trên đồi nên cuộc tấn công của ta sẽ khó khăn.

The enemy is camped on the hill, so our attack will be difficult.

- d. Ở vùng này có rất nhiều đồi núi nên đường xá rất khó đi.

There are many hills and mountains in this area, so the roads are difficult to pass.

5. Ngọn: the top, the tip

Ngọn đồi: hilltop

Ngọn núi: mountain top, peak

- a. Trên ngọn đồi có chỗ để ta đóng trại không?

Is there room at the top of the hill for us to make camp?

- b. Núi này cao quá ta không thấy ngọn nó được.

This mountain is too high for us to see its peak.

- c. Nếu muốn lên ngọn núi đó anh phải mặc quần áo rất ấm vì trên đó lạnh lắm.

If you want to go to the top of that mountain, you will have to wear very warm clothing because it is very cold up there.

- d. Buổi chiều chúng tôi thường hay lên ngọn đồi chơi.

In the evenings, we often go up to the hilltop to play.

6. Sườn đồi: the side of a hill, slope

Sườn núi: the side of a mountain

- a. Nhiều nhà ở thành phố Đà-lạt được xây trên sườn đồi.

Many houses in the city of Dalat are built on the slopes of the hills.

- b. Tôi thích ở trên sườn núi hơn là ở dưới thung-lũng.

I like living on the side on the mountain better than in the valley.

- c. Chung quanh sườn đồi đều có lính đóng.

Soldiers are camped all over the side of the hill.

- d. Tôi muốn xây một cái nhà trên sườn núi kia kia.

I want to build a house on the mountain side over there.

7. Chân đồi: the foot of the hill

Chân núi: the foot of the mountain

- a. Thành phố Boulder ở dưới chân núi, phải không?

The city of Boulder is at the foot of the mountain, isn't it?

- b. Họ xây nhà ở ngay dưới chân núi.

They built a house right at the foot of the mountain.

- c. Đường này chạy thẳng đến chân đồi kia kia.

This road runs right to the foot of the hill over there.

- d. Ở ngay dưới chân núi thế này có nguy hiểm lắm không?

Is it very dangerous to live right at the foot

of the mountain like this?

8. Gác: to guard

a. Tối nay anh phải gác cửa trại à?

You have to guard the camp gate tonight, don't you?

b. Chỗ nào cũng có lính gác cả, làm sao mà chúng mình vào được?

There are guards everywhere; how can we get in?

c. Một trong ba người lính gác trại đêm qua đã bị Việt Cộng bắn chết.

One of the three soldiers guarding the camp last night was shot to death by the Viet Cong.

d. Tối nay tôi muốn về thăm nhà vậy nhờ anh gác hộ tôi được không?

I want to visit my home tonight, so please could you do guard duty for me?

9. Men theo: to go along

a. Chúng tôi men theo đường mòn đến chân núi thì chạm địch.

We went along the path to the foot of the mountain where we encountered the enemy.

b. Các anh cứ men theo mấy ruộng lúa này thì sẽ đến căn cứ bộ binh.

Just go along these rice fields and you will get to the infantry base.

c. Đại-đội tôi đã men theo sườn núi độ một cây số.

My company went along the side of the mountain for about a kilometer.

10. verb + tới: leading to, to

a. Họ đã mang lương thực tới rồi nhưng súng ống và đạn dược thì chưa.

They have brought the food but not the weapons and ammunition.

b. Tiểu-đội men theo đường núi tới trại địch để quan-sát tình thế.

The squad went along the mountain road to the enemy-camp to observe the situation.

c. Ai sẽ đi với tôi tới nhà thương?

Who will go with me to the hospital?

d. Cho tới bây giờ tôi vẫn không biết số phận em trai tôi ra sao?

Up until now, I still don't know the fate of my younger brother.

11. Đón quân: to camp (military), to bivouac

a. Bộ đội Bắc Việt thường đón quân ở đâu?

Where do the North Vietnamese troops usually camp?

b. Họ thường đón quân ở gần biên giới Lào-Việt.

They usually camp near the Laotian-Vietnamese border.

c. Tiểu-đoàn định đón quân trên đỉnh đồi.

The battalion plans to camp on the top of the hill.

d. Đón quân trên sườn và đỉnh đồi rất có lợi.

To bivouac on the side and top of the hill is very advantageous.

12. Khu vực: region, area, zone

a. Ta đến càng gần khu vực đóng quân của địch càng hay.

The nearer we get to the bivouac area of the enemy the better it is.

b. Chúng đang tìm một khu vực để đóng quân.

They are looking for a place to make camp.

c. Chính-phủ đã cho máy bay và xe quân sự đến di tản dân chúng khỏi những khu vực nguy hiểm.

The government has sent military planes and vehicles to evacuate the people from the dangerous zones.

d. Có còn thường dân nào trong khu vực chiến tranh không?

Are there any more civilians in the war zone?

13. Thu lượm: to collect, gather

Thâu lượm: to collect, gather

a. Đơn vị anh đã thu lượm được những tin tức gì về địch trong cuộc tuần thám đêm qua?

What news of the enemy did your unit manage to gather in last night's recon. patrol?

b. Mục đích của cuộc tuần thám là để thu lượm tin tức tình báo.

The objective of the recon. patrol is to gather intelligence information.

c. Nhờ anh cố thu lượm tất cả mọi tin tức về vụ tai nạn đó.

Please try to gather all the news about that accident.

d. Ông ấy rất cẩn thận và đã báo cáo cho bộ chỉ huy biết tất cả tin tức ông ấy đã thu lượm được.

He is very careful and has reported to the High Command all the news he has succeeded in gathering.

14. Chủ lực: main force

a. Chủ lực địch hiện giờ còn ở Lào thì phải.

The enemy's main force is still in Laos at the moment, I think.

b. Bộ đội chủ lực của ta vẫn còn đóng ở miền Cao nguyên à?

Is the main force of our army still camped in the Highlands?

c. Chỉ có vài trung-đội ở dưới chân núi thôi, còn chủ lực thì ở trên đồi kia kia.

There are only a few platoons at the foot of the mountain. As for the main force, it is up there on the hill.

15. Hố cá nhân: foxhole

- a. Ở thành phố Hà-nội hiện giờ có rất nhiều hố cá nhân.

There are many foxholes in the city of Hanoi at the present time.

- b. Họ đứng gác trong những hố cá nhân.

They stand guard in the foxholes.

- c. Chung quanh đồi có đến hai chục cái hố cá nhân.

Around the hill there are up to twenty foxholes.

16. Phẳng và quang: flat and clear

- a. Tôi thích sống ở những vùng phẳng và quang.

I like to live in areas where it is flat and clear.

- b. Địa thế chung quanh khu vực đóng quân của địch phẳng và quang nên cuộc tấn công của quân ta sẽ rất khó khăn.

The area surrounding the enemy's camp is flat and clear so our attack will be very difficult.

- c. Ông ấy đang tìm một chỗ nào phẳng và quang để xây nhà.

He is looking for a place that is flat and clear to build a house.

17. Quanh co: winding, sinuous

- a. Đường lên nhà ông ấy quanh co khó đi lắm.

The road leading to his house is winding and

difficult to pass.

- b. Vì không biết đường nên đi quanh co một lúc rồi lại trở về chỗ cũ.

Not knowing the way, we went around for a while and came right back to where we started.

- c. Cung đường Blao - Đà Lạt rất quanh co và hiểm trở.
The Blao - Dalat road is very winding and dangerous.

- d. Cô ấy nói quanh co nên tôi vẫn chưa hiểu cô ấy muốn gì.

She spoke in such a roundabout way that I still don't know what she wants.

18. Thế liên hoàn: mutual support position

- a. Việt Cộng hay đóng quân theo thế liên hoàn.

The Viet Cong often station their troops in the mutual support position.

- b. Quân ta có đóng quân theo thế liên hoàn không?

Do our troops station themselves in a mutual support position?

- c. Đóng quân theo thế liên hoàn rất lợi, phải không?

It is very advantageous to station troops in a mutual support position, isn't it?

19. Thường lệ: usually Như thường lệ: as usual

- a. Thường lệ thì giờ này cô ấy về tới nhà.

Usually she gets home at this time.

- b. Thường lệ thì tôi không cho nó đi theo, nhưng hôm nay đặc biệt.
Normally I do not let him come along, but today is special.
- c. Như thường lệ họ đóng quân trên ngọn đồi.
As usual, they bivouac on the hilltop.
- d. Tuy tất cả nhân viên trong sở tôi đều nghỉ, tôi vẫn đi làm như thường lệ.
Although all the people in my office took off, I went to work as usual.

DIALOGUE

REPORT ON RECONNAISSANCE PATROL:

Thiếu-úy Tấn và đại-úy Huân

- | | |
|---|--|
| <p>Tấn : Thừa đại-úy, tôi đến báo cáo về cuộc tuần thám đêm qua.</p> <p>sát</p> <p>khu vực</p> <p>đóng quân</p> | <p>Captain, I have come to report on our recon. patrol last night.</p> <p>right up close</p> <p>area, region</p> <p>to bivouac</p> |
| <p>Huân: Tiểu-đội có đến được sát khu vực đóng quân của địch không?</p> <p>men theo</p> | <p>Did the squad succeed in getting really close to the enemy's base area?</p> <p>to go along</p> |
| <p>Tấn : Thừa đại-úy, chúng tôi men theo đường</p> | <p>We went along a path leading to the enemy's base</p> |

mòn tới khu địch
đóng và quan sát
rất lâu.

thu lượm

Huân: Kể cho tôi nghe hết
những tin tức tình
báo mà tiểu-đội
lượm được.

chủ lực

đồi

ngọn đồi

sườn đồi

ngay cả

chân đồi

gác

hố cá nhân

Tấn: Chủ lực địch đóng
trên ngọn đồi 328.
Chung quanh sườn đồi
và ngay cả dưới chân
đồi có lính gác trong
những hố cá nhân.

Huân: Đường vào căn cứ
địch ra sao?

quanh co

phẳng và quang

area and observed for
quite a while, Captain.

to gather

Tell me all the intelli-
gence information your
squad has been able to
gather.

main force

hill

hilltop

side of the hill

even

foot of the hill

to guard

foxhole

The enemy's main force is
camped on top of hill
328. Around the side of
the hill and even at the
foot, there are guards
in foxholes.

How is the road leading
to the enemy base?

winding, sinuous

flat and clear

Tấn : Thừa đại-úy, địa thế bên ngoài phẳng và quang, nhưng khi đến gần khu vực đóng quân, địa thế trở nên hiểm trở và chỉ có một đường mòn quanh co dẫn tới chân đồi thôi.

Sir, the outside area is flat and clear, but once near the camp site, the terrain becomes dangerous and there is only one winding path leading to the foot of the hill.

Huân: Những ngọn đồi kế cận có địch không? như thường lệ thế liên hoàn

Are there enemy troops on the adjacent hills?

as usual
mutual support
position

Tấn : Thừa có. Như thường lệ địch đóng quân theo thế liên hoàn.

Yes, Sir. As usual the enemy stations its troops in the mutual support position.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Ta phải làm như thế. (chương trình bình định nông thôn)
We have to do that. (pacification program)
Theo chương trình bình định nông thôn ta phải làm như thế.

According to the pacification program we have to do that.

- a. Ta phải làm như thế. (chương trình bình định nông thôn).
Theo chương trình bình định nông thôn ta phải làm như thế.
- b. Việt Cộng giết ông xã trưởng ấp Tân Ba.
(chính sách khủng bố)
Theo chính sách khủng bố Việt Cộng giết ông xã trưởng ấp Tân Ba.
- c. Ta phải giúp đỡ dân chúng. (chính sách của chính-phủ quốc-gia)
Theo chính sách của chính-phủ quốc-gia ta phải giúp đỡ dân chúng.
- d. Ta phải làm như thế. (chương trình tái thiết nông thôn)
Theo chương trình tái thiết nông thôn ta phải làm như thế.
- e. Ta phải đóng quân như thế. (thế liên hoàn)
Theo thế liên hoàn, ta phải đóng quân như thế.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the word hết to mean all in this drill.

Model: Tôi sẽ làm.
I will do it.

Tôi sẽ làm hết.

I will do it all.

a. Tôi sẽ làm.

Tôi sẽ làm hết.

b. Tôi đã học.

Tôi đã học hết.

c. Anh ấy sẽ ăn.

Anh ấy sẽ ăn hết.

d. Ông ấy sẽ báo cáo.

Ông ấy sẽ báo cáo hết.

e. Trung-sĩ Tú đã quan sát.

Trung-sĩ Tú đã quan sát hết.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of the phrase ngay cả plus noun to mean even plus noun.

Model: Anh ấy không thích uống gì hết. (bia)

He does not like to drink anything. (beer)

Anh ấy không thích uống gì hết, ngay cả bia.

He does not like to drink anything, not even beer.

a. Anh ấy không thích uống gì hết. (bia)

Anh ấy không thích uống gì hết ngay cả bia.

b. Anh ấy không thích gặp ai hết. (cô Dung)

Anh ấy không thích gặp ai hết, ngay cả cô Dung.

c. Lính gác chung quanh đời. (dưới chân đời)

Lính gác chung quanh đồi, ngay cả dưới chân đồi.

d. Tôi đã nghe hết tin tức tình báo. (tin Việt Cộng định sẽ đột nhập xã Đổ tối nay)
Tôi đã nghe hết tin tức tình báo, ngay cả tin Việt Cộng định sẽ đột nhập xã Đổ tối nay.

e. Hạ-sĩ Lưu đã thu lượm được rất nhiều tin tức. (tin thắng Hán là diêm diệp)
Hạ-sĩ Lưu đã thu lượm được rất nhiều tin tức ngay cả tin thắng Hán là diêm diệp.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that thật đều means that the two or more subjects of the verb do the same thing.

Model: Cô ấy và anh ấy làm việc ở đó.

She and he work there.

Cô ấy và anh ấy đều làm việc ở đó.

She and he both work there.

a. Cô ấy và anh ấy làm việc ở đó.

Cô ấy và anh ấy đều làm việc ở đó.

b. Anh ấy và tôi thích món đó.

Anh ấy và tôi đều thích món đó.

c. Trung-sĩ Huấn và thượng-sĩ Long có tham dự trong cuộc tuần thám đó.

Trung-sĩ Huấn và thượng-sĩ Long đều có tham dự trong cuộc tuần thám đó.

- d. Trên ngọn đồi 28 và 32 có địch đóng.
 Trên ngọn đồi 28 và 32 đều có địch đóng.
- e. Đại-đội một và hai di chuyển đến sát khu
 vực đóng quân của địch.
 Đại-đội một và hai đều di chuyển đến sát
 khu vực đóng quân của địch.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue.

- Model: Khu vực đóng quân của địch ra sao?
 (địa thế đó)
 How is the enemy base area? (that terrain)
 Địa thế đó ra sao?
 How is that terrain?
- a. Khu vực đóng quân của địch ra sao?
 (địa thế đó)
- b. Địa thế đó ra sao? (địa thế chung quanh ngọn
 đồi đó)
- c. Địa thế chung quanh ngọn đồi đó ra sao?
 (trận đánh Đồng Tháp Mười)
- d. Trận đánh Đồng Tháp Mười ra sao? (địa thế
 chân đồi 49)
- e. Địa thế chân đồi 49 ra sao?

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Đường đó vào căn cứ địch.

That road leads to the enemy base.

Chỉ có một đường vào căn cứ địch.

There is only one road leading to the enemy base.

a. Đường đó vào căn cứ địch.

Chỉ có một đường vào căn cứ địch.

b. Đại-đội 2 đến được sát khu vực đóng quân của địch.

Chỉ một đại-đội đến được sát khu vực đóng quân của địch.

c. Người lính đó gác ở chân đồi 27.

Chỉ có một người lính gác ở chân đồi 27.

d. Địa thế đó phẳng và quang.

Chỉ có một địa thế phẳng và quang.

e. Đường mòn này dẫn tới khu vực đóng quân của địch.

Chỉ có một đường mòn dẫn tới khu vực đóng quân của địch.

DRILL SEVEN

Note: Form a question based on the model. Notice the use of the word mấy which is a pluralizer that is optional.

Model: Hồ cá nhân có lính gác.

There are sentries in the foxholes.

Mấy hồ cá nhân có lính gác không?

Are there sentries in the foxholes?

a. Hồ cá nhân có lính gác.

Mấy hố cá nhân có lính gác không?

b. Đường mòn đó có lính gác.

Mấy đường mòn đó có lính gác không?

c. Ngọn đồi này có địch đóng quân.

Mấy ngọn đồi này có địch đóng quân không?

d. Tiểu-đội đó có tham dự trong cuộc tuần thám tối hôm qua.

Mấy tiểu-đội đó có tham dự trong cuộc tuần thám tối hôm qua không?

e. Khu vực đóng quân của địch được gác cẩn thận.

Mấy khu vực đóng quân của địch được gác cẩn thận không?

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Trung-sĩ Ba đến báo cáo sau mỗi cuộc tuần thám.

Sergeant Ba comes to report after each recon. patrol.

Như thường lệ, trung-sĩ Ba đến báo cáo sau cuộc tuần thám.

As usual, Sergeant Ba comes to report after the recon. patrol.

a. Trung-sĩ Ba đến báo cáo sau mỗi cuộc tuần thám.

Như thường lệ, trung-sĩ Ba đến báo cáo sau mỗi cuộc tuần thám.

b. Chúng tôi men theo đường mòn đó.

Như thường lệ, chúng tôi men theo đường mòn đó.

c. Tôi kể cho Đại-úy Tải nghe hết những tin tức tình báo thu lượm được.

Như thường lệ, tôi kể cho Đại-úy Tải nghe hết những tin tức tình báo thu lượm được.

d. Có lính gác dưới chân đồi 899.

Như thường lệ, có lính gác dưới chân đồi 899.

e. Chủ lực ta đóng trên ngọn đồi 408.

Như thường lệ, chủ lực ta đóng trên ngọn đồi 408.

COMPREHENSION

Sau một đêm dài thâu nhật tin tức và quan sát địa thế đóng quân của địch, tiểu-đội 2 đã trở về căn cứ lúc 7 giờ sáng. May mắn là không có một vụ nổ súng nào, và họ đã thu lượm được một số tin tức rất quan trọng.

Đúng 7 giờ 5 sáng, Thiếu-úy Mô đến gặp đại-tá thủ-trưởng để báo cáo về cuộc tuần thám đêm qua. Ông đến lúc đại-tá đang ăn sáng. Sau khi được đại-tá mời ngồi xuống ăn cùng, Trung-úy Mô bắt đầu báo cáo.

"Theo lệnh đại-tá chúng tôi khởi hành lúc 19:00 giờ, men theo đường mòn tới sát khu đóng quân của địch. Chủ lực địch là tiểu-đoàn 213 đóng ở ngay bên kia cầu Ba Thanh kế cận chân đồi 33. Ở đây họ có đến sáu khẩu súng phòng không.

"Cách bên này cầu Ba Thanh độ hai cây số về phía nam là khu vực đóng quân của tiểu-đoàn 212, về phía bắc là khu vực đóng quân của tiểu-đoàn 215. Hai tiểu-đoàn này đều đóng trên sườn đồi. Mỗi tiểu-đoàn có bốn cỗ pháo tự hành và chung quanh mỗi căn cứ đều có lính gác trong những hố cá nhân.

"Một điều quan trọng hơn cả là tôi thấy Thiếu-úy Hán nói chuyện với một sĩ-quan mặc quân phục của bộ đội Bắc Việt. Có lẽ anh đang cho địch tin tức về cuộc hành quân Đại Bàng của ta. Không ai có thể ngờ là Thiếu-úy Hán lại là điệp điệp cho Việt Cộng nhưng chính tôi và một số anh em khác đã thấy như vậy.

Đến đây Thiếu-úy Mô nói là đã báo cáo hết tin tức đã thu lượm được nên xin phép về nghỉ.

QUESTIONS

1. Tiểu-đội 2 đã làm gì đêm hôm trước?
2. Máy giờ sáng nay thì tiểu-đội 2 về đến trại?
3. Thiếu-úy Mô đến gặp đại-tá thủ-trưởng lúc mấy giờ?
4. Lúc đó đại-tá đang làm gì?
5. Đại-tá mời Thiếu-úy Mô đi chơi với ông ấy, phải không?
6. Chủ lực của địch là đơn vị nào?
7. Họ đóng ở đâu?
8. Ở chỗ họ đóng có đồi núi không?
9. Họ có mấy khẩu súng phòng không?

10. Ai đóng về phía nam bên này cầu Ba Thanh?
11. Tiểu-đoàn 215 đóng ở đâu?
12. Chung quanh mỗi căn cứ có những gì?
13. Thiếu-úy Mô cho điều gì là quan trọng?
14. Có ai ngờ là Thiếu-úy Hán làm điếm điệp cho Việt Cộng không?
15. Sau hi báo cáo xong, Thiếu-úy Mô xin làm gì?

VOCABULARY

1. chân	foot
- chân đồi	foot of the hill
- chân núi	foot of the mountain
2. chủ lực	main force
3. đóng quân	to bivouac
4. đồi	hill
5. gác	to guard
6. hố cá nhân	foxhole
7. kế cận	next to, adjacent
8. khu vực	region, area, zone
9. men theo	to go along
10. ngay cả	even
11. ngọn	top, tip
- ngọn đồi	hilltop
- ngọn núi	mountain top
- ngọn cây	tree top
12. như thường lệ	as usual
13. phẳng và quang	flat and clear

14. quanh co	sinuous, winding
15. sát	close together, right next to
16. sườn	side, rib
- sườn đồi	hillside
- sườn núi	mountainside
17. tới	to, leading to
18. thế liên hoàn	mutual support position
19. thu lượm	to gather, to collect
20. thường lệ	usually.
21. đỉnh núi	mountain top
22. đỉnh đồi	hill top
23. đỉnh đầu	top of the head

LESSON SIXTY-TWO

NEW VOCABULARY

1. Không thể nào: cannot possibly

a. Họ không thể nào xây trường được nếu không có sự giúp đỡ của chính-phủ.

They cannot possibly build a school if they do not have the help of the government.

b. Tôi không thể nào làm như cô muốn được.

I cannot possibly do as you want.

c. Thủ-trưởng nói ông ấy không thể nào chấp thuận cho anh theo đại-đội được.

The commanding officer said he could not possibly agree to let you go with the company.

d. Họ nói rằng họ không thể nào chữa xong xe trước chiều mai được.

They said that they could not possibly finish fixing the car before tomorrow afternoon.

2. Ý kiến: idea, opinion

a. Anh có ý kiến gì về chuyện này không?

Do you have any opinion on this matter?

b. Ý kiến trung-úy rất hay nhưng ta không thể nào làm như thế được.

Your idea is very good, Lieutenant, but we cannot possibly do that.

c. Ngày mai xin các anh cho tôi biết ý kiến để tôi

còn quyết định việc này.

Please let me know your opinions by tomorrow so I can make a decision on this matter.

d. Anh nên hỏi ý kiến của tỉnh trưởng trước khi tiến hành công việc.

You should ask the province chief's opinion before carrying out the task.

3. Trong vòng: within

a. Trong vòng hai mươi phút tôi sẽ mang súng và đạn đến cho anh.

I shall bring guns and bullets to you within twenty minutes.

b. Họ chỉ cần trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ để chuẩn bị thôi.

They will need no more than 24 hours to get ready.

c. Tôi chắc chắn là trong vòng ba cây số ta sẽ chạm địch.

I am sure that we will encounter the enemy within three miles.

d. Nhà tôi cách đây không xa lắm đâu, chắc chỉ trong vòng năm cây số thôi.

My house is not very far from here. It is probably within five miles.

4. Đầu: first

- a. Đ²ể trung-đ²ội tôi đi đầu.
Let my platoon go first.
- b. M²ấy ngày đầu tôi không thích Việt-Nam vì trời nóng quá.
The first few days I did not like Viet-Nam because the weather was so hot.
- c. Anh ấy học rất giỏi nên bao giờ cũng đứng đầu lớp.
He does very well in school and is always first in his class.
- d. Tôi thích ông ấy ngay lần đầu chúng tôi gặp nhau.
I liked him right from the first time we met.

5. Thước: meter

- a. Một cây số dài bao nhiêu thước?
How many meters are in a kilometer?
- b. Cái nhà này cao độ mấy chục thước?
About how many meters high is this house?
- c. Tôi muốn đi mua mấy thước vải.
I want to go buy some meters of fabric.
- d. Từ đây đến đó có vài thước thôi.
It is only a few meters from here to there.

6. Ẩn nấp: to hide, to conceal

- a. Khu này phẳng và quang quá, không có chỗ ẩn nấp.
This area is so flat and clear that there is no place to hide.

b. Sau ngọn núi kia chắc có nhiều Việt Cộng ẩn nấp
lắm đấy.

There are probably a lot of Viet Cong hiding
behind that hill.

c. Anh làm gì mà phải ẩn nấp vậy?

What did you do that you have to hide?

d. Tình báo cho ta biết là có rất nhiều điệp điệp
của địch ẩn nấp trong khu này.

Intelligence informed us that there are many
enemy spies hiding in this area.

7. Tài tình: ingenious, able, talented

a. Họ vào trại một cách rất tài tình.

They entered the camp by a very ingenious way.

b. Nó chữa xe rất tài tình.

He has an ingenious way of fixing cars.

c. Thật là tài tình!

That's really fantastic!

d. Anh ấy làm gì cũng tài tình.

He does everything fantastically well.

8. Đoán: to guess Tiên đoán: to predict

a. Tôi không biết ông ấy nhiều nên không thể đoán
ông ấy sẽ làm gì.

I do not know him well so I cannot guess what
he will do.

b. Tôi đoán là ông Brown sẽ không dám làm vậy đâu.

It is my guess that Mr. Brown will not dare to do that.

c. Đúng như sự tiên đoán của tôi, cô Lan đã quyết định đi Mỹ học.

Exactly as I predicted, Miss Lan decided to go study in America.

d. Anh ấy tiên đoán một cách chắc chắn là địch sẽ không tấn công đêm nay.

He confidently predicted that the enemy would not attack tonight.

9. Khí-tượng: meteorology, weather

Sĩ-quan khí-tượng: weather officer

a. Khi nào lên đại-học tôi sẽ học về khí-tượng.

I will study meteorology when I go to the university.

b. Sĩ-quan khí-tượng nói là hôm nay trời sẽ không mưa.

The weather officer said that it is not going to rain today.

c. Học về khí-tượng có khó lắm không?

Is it very difficult to study meteorology?

d. Anh hỏi sĩ-quan khí-tượng xem trời ngày mai có sẽ nắng rảo không?

Ask the weather officer to see if the weather will be sunny tomorrow?

10. Cũng chẳng hơn mấy or Cũng chẳng hơn...mấy:

not much better

Cũng chẳng hơn gì or Cũng chẳng hơn...gì :

not much better

a. Làm như vậy cũng chẳng hơn gì nên tôi quyết định sẽ không làm.

Doing that is not much better, so I have decided not to do it.

b. Chiếc thuyền ấy cũng chẳng hơn gì chiếc này.

That boat is not much better than this one.

c. Cô ấy cũng chẳng đẹp hơn em tôi mấy.

She is not much prettier than my younger sister.

d. Tôi nghĩ là làm thế cũng chẳng hơn mấy.

I think doing that is not much better.

11. Tiến: to advance Tiến quân: troop advancement

a. Thừa thủ-trưởng, đại-đội 3 đã tiến tới cửa thung lũng rồi ạ.

Sir, Company 3 has already advanced to the mouth of the valley.

b. Địch đã tiến đến đâu rồi?

Where has the enemy advanced to?

c. Ta đã quyết định kế hoạch tiến quân chưa?

Have we decided on a troop advancement plan?

d. Như thường lệ ta sẽ cho máy bay dội bom trước khi tiến quân vào vùng đó.

As usual, we will have planes bomb the area before our troop advancement.

12. Đường vào: entrance route

Lối: avenue, way, road, route

a. Đường vào nhà ông ấy nhỏ lắm, phải không?

The entrance route to his house is very small, isn't it?

b. Chỉ có một đường vào thung-lũng đó thôi.

There is only one entrance route to that valley.

c. Anh định đi lối nào đến nhà ông ấy?

What road do you plan to take to get to his house?

d. Ta nên đi lối này vì dễ đi hơn.

We should take this road because it is easier to pass.

13. Canh phòng: to defend, to protect

a. Cửa thung-lũng được canh phòng rất cẩn thận.

The mouth of the valley is very carefully defended.

b. Trung-úy phải cho thêm lính canh phòng chỗ này.

You must have more guards to defend this place.

c. Khó mà ta vào được vì đường vào được canh phòng rất cẩn thận.

It is very difficult to enter there because the entrance route is very carefully defended.

14. **Bố trí:** to arrange

a. Anh đã thảo xong kế hoạch bố trí quân chưa?

Have you finished drafting a plan for troop arrangement?

b. Địch đã bố trí quân một cách rất cẩn thận.

The enemy has arranged their troops very carefully.

c. Việc của ông ấy là bố trí công tác cho mọi người.

His job is to arrange the work for everyone.

15. **Cẩn mật:** strict, thorough

a. Bộ chỉ huy được canh phòng rất cẩn mật.

The headquarters is strictly guarded.

b. Anh nên cẩn mật trong sự làm việc.

You should be thorough in your work.

c. Căn cứ địch có lính gác canh phòng cẩn mật.

The enemy base has soldiers guarding it very strictly.

16. **Ém:** to conceal, to hide, to cover

a. Vụ ấy bị ém rồi.

That affair has been covered up.

b. Súng ống được ém một cách rất tài tình.

The weapons were concealed in a very ingenious manner.

c. Nói chuyện này ra sẽ không lợi cho ai cả nên ém nó đi thì hơn.

Publicizing this story is not going to benefit

anyone, so it is better to cover it up.

d. Nó cố ém việc ấy đi.

He tried to cover up the matter.

17. Ngừng: to stop

a. Ta ngừng ở đây nghỉ một lúc được không?

Is it all right to stop here and rest for a while?

b. Ngừng lại không tôi bắn!

Stop or I'll shoot!

c. Xe buýt có ngừng ở đây không?

Does the bus stop here?

d. Có hai xe quân sự đã ngừng lại ở đây trong mấy phút để hỏi đường.

Two military vehicles stopped here for a few minutes to ask directions.

18. Tiền sát viên: forward observer

a. Tiền sát viên đã báo cáo tình hình quân sự của địch cho đại-úy chưa?

Has the forward observer reported the enemy's military situation to you yet, Captain?

b. Tiền sát viên của ta đi quan sát đã về chưa?

Has our forward observer come back from his observation tour yet?

c. Ta nên gửi một tiền sát viên đi quan sát địa thế trước khi tấn công.

We should send a forward observer to survey the

terrain before attacking.

- d. Tôi phải nói chuyện với tiền sát viên trước khi thảo kế hoạch tấn công.

I must talk to the forward observer before I can draft a plan of attack.

19. Bia: target Bia đạn: target

- a. Lấy hộ tôi một bia đạn đi.

Please get me a target, will you?

- b. Ta sẽ là bia đạn cho súng của địch vì ở đây không có chỗ ẩn nấp.

We will be targets for the enemy guns because there is no place to hide here.

- c. Sao anh không dùng cái kia làm bia để bắn.

Why don't you use that as a target to shoot at?

20. Cối or súng cối: mortar

Đại-liên or súng đại-liên: heavy machine gun

- a. Súng cối là một loại súng lớn, phải không?

A mortar is a big type of gun, isn't it?

- b. Tiểu-đoàn hiện giờ có mấy cái súng cối?

How many mortars does our battalion have at the moment?

- c. Đại-liên dùng để làm gì?

What is a heavy machine gun used for?

- d. Ta đã phá được hai khẩu đại-liên của địch rồi.

We have already destroyed two of the enemy's heavy machine guns.

21. Ổ súng: gun emplacement

a. Những ổ súng được ém trên sườn đồi.

The gun emplacements are concealed on the side of the hill.

b. Trong mỗi ổ súng có mấy người lính?

How many soldiers are there in each gun emplacement?

c. Nhiều ổ súng được ém một cách rất tài tình.

Many gun emplacements are very ingeniously hidden.

d. Tôi sẽ dùng tạc đạn để phá mấy ổ súng của địch.

I will use grenades to destroy the enemy's gun emplacements.

22. Bắn hủy: to shoot to destroy, destroyed by gunfire

a. Ta sẽ tiến quân sau khi cối ta bắn hủy những ổ súng địch.

We will advance our troops after our mortars have destroyed the enemy gun emplacements.

b. Gần hết nhà cửa đã bị bắn hủy.

Almost all the houses have been destroyed by gunfire.

c. Đại liên có thể bắn hủy cái đó được không?

Does a machine gun destroy that?

d. Phải bắn hủy ngay ổ súng ấy.

We must destroy that gun emplacement immediately.

23. Rồi: then

a. Cứ làm xong công việc này đã, rồi ta lo đến việc kia.

Let's just finish this task first, then we will worry about the other.

b. Ăn xong, rồi ông ấy đi đâu?

After he finished eating, (then) where did he go?

c. Hãy đi ăn đã, rồi muốn làm gì thì làm.

Let's go eat first, then you can do whatever you want.

24. Thiết vận xa: APC (Armored Personnel Carrier)

a. Anh có biết lái thiết vận xa không?

Do you know how to drive an APC?

b. Trong cuộc tấn công này ta không cần dùng thiết vận xa.

We don't need to use APC's in this attack.

c. Các anh có biết thiết vận xa là cái gì không?

Do you know what an APC is?

d. Anh phải chữa ngay mấy thiết vận xa này.

You must repair these APC's immediately.

25. Sa lầy: to bog down in quagmire

a. Mấy chiếc thiết vận xa đã bị sa lầy?

How many APC's were bogged down?

b. Khi trời mưa, những xe lớn hay bị sa lầy trên đường đó.

When it rains, the big vehicles often get bogged down on that road.

c. Đừng lái xe vào đường mòn đó vì hay bị sa lầy lắm.

Don't drive your car into that trail, because cars often get bogged down there.

DIALOGUE

PLANNING AN OPERATION:

Thiếu-tá Tuấn và thiếu-tá Hành

bố trí	to arrange
canh phòng	to defend, to guard
cẩn mật	strict, thorough

Tuấn:	Theo tin tình báo, lực lượng địch khá mạnh và đường vào được bố trí và canh phòng cẩn mật.	According to intelligence reports, the enemy forces are rather strong and the entrance route is well arranged and defended.
-------	--	---

lối	avenue, way
-----	-------------

tiến	to advance
------	------------

tiến quân	troop advancement
-----------	-------------------

Hành:	Tại sao chúng ta không thử lối tiến quân này?	Why don't we try this avenue of troop advancement?
-------	---	--

cũng chẳng hơn	not much better
----------------	-----------------

mấy

thước

dầu

ẩn nấp

bia đạn

đại liên

Tuấn: Cũng chẳng hơn mấy.
Vài trăm thước dầu.
có chỗ ẩn nấp nhưng
sau đó quân ta sẽ
là bia đạn cho đại
liên địch.

rồi

ngừng

ngừng lại

bắn hủy

ổ súng

Hành: Thì cứ cho quân
tiến, rồi ngừng lại
đợi cối ta bắn hủy
những ổ súng địch.

ém

tài tình

tiền sát viên

Tuấn: Không hủy hết được
vì có nhiều ổ súng
được ém rất tài tình.

meter

first

to hide

target

heavy machine gun

It's not much better. In
the first few hundred
meters, there are places
to hide, but after that,
we will be targets for
enemy machine guns.

then

to stop

to stop

to destroy by gun-

fire

gun emplacement

Why don't we just advance,
then stop and wait for
our mortars to destroy
those gun emplacements?

to hide

ingenious

forward observer

We can't destroy them all
because some of them are
very cleverly concealed.

Tiền sát viên của ta
không thể nào tìm ra.

Our forward observers
could not see them at
all.

thiết vận xa

APC

Hành: Vậy thì sao ta không
dùng thiết vận xa?

Then why don't we use
APC's?

ý kiến

idea

sa lầy

to bog down

Tuấn: Ý kiến đó hay, nhưng
nếu trời mưa xe ta
sẽ bị sa lầy.

That is a good idea, but
if it rains our APC's
will be bogged down.

khí tượng

meteorology

tiên đoán

to predict

trong vòng

within

Hành: Sĩ-quan khí tượng
tiên đoán trời đẹp.
Sẽ không mưa trong
vòng 48 tiếng đồng
hồ là ít mà.

The weather officer pre-
dicts that the weather
will be fine. There will
be no rain for at least
48 hours.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Remember
that là ít means at least.

Model: Ông ấy có hai xe ô-tô.

He has two cars.

Ông ấy có hai xe ô-tô là ít.

He has two cars at least.

- a. Ông ấy có hai xe ô-tô.
Ông ấy có hai xe ô-tô là ít.
- b. Dưới chân đồi 49 có hai tiểu-đội lính gác.
Dưới chân đồi 49 có hai tiểu-đội lính gác là ít.
- c. Địch có năm ổ súng cối.
Địch có năm ổ súng cối là ít.
- d. Có hai ổ đại liên được địch ém trên đồi.
Có hai ổ đại liên được địch ém trên đồi là ít.
- e. Trời sẽ mưa trong hai ngày.
Trời sẽ mưa trong hai ngày là ít.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that the word khá means rather, pretty, quite.

Model: Đường vào được canh phòng cẩn mật.

The entrance route is well guarded.

Đường vào được canh phòng khá cẩn mật.

The entrance route is pretty well guarded.

a. Đường vào được canh phòng cẩn mật.

Đường vào được canh phòng khá cẩn mật.

b. Lực lượng tình báo địch trong vùng này mạnh.

Lực lượng tình báo địch trong vùng này khá mạnh.

c. Địa thế chung quanh phẳng

Địa thế chung quanh khá phẳng.

d. Trung-đội tôi thu lượm được nhiều tin tức tình báo.

Trung-đội tôi thu lượm được khá nhiều tin tức tình báo.

e. Địch bị tổn thất nhiều trong trận đánh đó.
Địch bị tổn thất khá nhiều trong trận đánh đó.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Chúng ta sẽ đến sát khu địch.

We will come close to the enemy base.

Tại sao chúng ta không đến sát khu địch?

Why don't we come close to the enemy base?

a. Chúng ta sẽ đến sát khu địch.

Tại sao chúng ta không đến sát khu địch?

b. Các anh ấy sẽ tìm chỗ ẩn nấp.

Tại sao các anh ấy không tìm chỗ ẩn nấp?

c. Lính sẽ gác trong những hố cá nhân.

Tại sao lính không gác trong những hố cá nhân?

d. Ta sẽ bố trí quân ở đây.

Tại sao ta không bố trí quân ở đây?

e. Chính-phủ sẽ chấp thuận chính sách đó.

Tại sao chính-phủ không chấp thuận chính sách đó?

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue.

Model: Chính sách đó cũng chẳng hơn mấy. (lối tiến quân đó)

That policy is not much better. (that avenue of approach)

Lối tiến quân đó cũng chẳng hơn mấy.

That avenue of approach is not much better.

- a. Chính sách đó cũng chẳng hơn mấy. (lối tiến quân đó)
- b. Lối tiến quân đó cũng chẳng hơn mấy. (chương trình đó)
- c. Chương trình đó cũng chẳng hơn mấy. (ém súng cách đó)
- d. Ém súng cách đó cũng chẳng hơn mấy. (đóng quân theo thể liên hoàn)
- e. Đóng quân theo thể liên hoàn cũng chẳng hơn mấy.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase thì cứ, just.

Model: Trung-úy Long sẽ thử lối tiến quân này.

Lieutenant Long will try this avenue of approach.

Thì cứ cho trung-úy Long thử lối tiến quân này.

Just let Lieutenant Long try this avenue of approach.

- a. Trung-úy Long sẽ thử lối tiến quân này.
Thì cứ cho trung-úy Long thử lối tiến quân này.
- b. Trung-đội ta sẽ bắn hủy những ổ súng địch.
Thì cứ cho trung-đội ta bắn hủy những ổ súng địch.
- c. Ông ấy sẽ từ chức quận trưởng.
Thì cứ cho ông ấy từ chức quận trưởng.
- d. Anh ấy sẽ cuốc bộ đến đây.
Thì cứ cho anh ấy cuốc bộ đến đây.
- e. Thăng Hán sẽ đi theo.
Thì cứ cho thăng Hán đi theo.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the difference in meaning with the addition of the word nào to the phrase không thể.

Model: Chúng ta không thể đi theo đường mòn này được.

We cannot follow this trail.

Chúng ta không thể nào đi theo đường mòn này được.

We cannot possibly follow this trail.

a. Chúng ta không thể đi theo đường mòn này được.

Chúng ta không thể nào đi theo đường mòn

này được.

- b. Chúng ta không thể dùng thiết vận xa được.
Chúng ta không thể nào dùng thiết vận xa được.
- c. Ta không thể hủy hết các ổ súng địch được.
Ta không thể nào hủy hết các ổ súng địch được.
- d. Tôi không thể tiên đoán trời sẽ mưa hay không.
Tôi không thể nào tiên đoán trời sẽ mưa hay không.
- e. Đơn vị tôi không thể ngừng lại được.
Đơn vị tôi không thể nào ngừng lại được.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Sẽ không mưa trong 24 tiếng đồng hồ.

There will be no rain in 24 hours.

Sẽ không mưa trong vòng 24 tiếng đồng hồ.

There will be no rain within the next 24 hours.

- a. Sẽ không mưa trong 24 tiếng đồng hồ.
Sẽ không mưa trong vòng 24 tiếng đồng hồ.
- b. Ông chỉ được đi trong hai tiếng đồng hồ thôi.
Ông chỉ được đi trong vòng hai tiếng đồng hồ thôi.
- c. Trời sẽ mưa trong ba tiếng.
Trời sẽ mưa trong vòng ba tiếng.

- d. Tôi làm việc này trong một tiếng thì xong.
Tôi làm việc này trong vòng một tiếng thì xong.
- e. Ta chỉ có chỗ ẩn nấp trong vài trăm thước đầu thôi.
Ta chỉ có chỗ ẩn nấp trong vòng vài trăm thước đầu thôi.

COMPREHENSION

Hôm nay một số sĩ-quan, trong đó có Trung-tá Lâm và Thiếu-tá Tiến, đang thảo một kế hoạch tiến quân đánh căn cứ địch đóng trên mấy ngọn đồi cách trại ta không xa lắm. Họ đã được tiền sát viên cho biết là lối vào căn cứ địch được lính gác canh phòng rất cẩn mật. Ngoài ra còn có những đại-liên được ém một cách rất tài tình trong những ổ súng trên sườn đồi.

Thảo kế hoạch này sẽ không phải là chuyện dễ vì họ phải tìm cách làm sao bắn hủy hết những ổ súng để khi quân ta tiến đến căn cứ địch họ sẽ không thành những bia đạn cho đại-liên của địch. Địa thế chung quanh phẳng và quang nên vài sĩ-quan nghĩ rằng ta sẽ phải đánh về đêm. Nhưng nếu vậy thì súng cối của ta sẽ không thể nào tìm được những ổ súng địch để phá.

Trung-tá Lâm thì nghĩ là ta nên đánh khi trời sáng hơn là đánh về đêm. Để tránh cho quân ta khỏi bị nhiều thiệt hại, trung-tá có ý kiến là nên dùng thiết

vận xa. Thiếu-tá Tiến cho ý kiến đó hay nhưng ông lại lo là nếu trời mưa thì thiết vận xa sẽ bị sa lầy.

Đến đây thì sĩ-quan khí-tượng cho biết là ông tiên đoán trời sẽ không thể mưa trong vòng 48 tiếng. Nếu ta mở cuộc tấn công ngay thì sẽ có thể dùng thiết vận xa mà không sợ bị sa lầy.

Không ai có ý kiến nào hay hơn nên mọi người đều đồng ý với Trung-tá Lâm và họ quyết định bắt đầu cuộc tấn công căn cứ địch lúc đúng sáu giờ sáng ngày hôm sau.

QUESTIONS

1. Hôm nay một số sĩ-quan đang làm gì?
2. Trong số sĩ-quan đó có ai?
3. Máy căn cứ địch có xa trại ta không?
4. Địch đóng quân ở đâu?
5. Ai đã đi quan sát địa thế của địch trước rồi?
6. Người này nói gì về việc phòng thủ căn cứ của địch?
7. Tại sao vài sĩ-quan lại nghĩ ta nên đánh về đêm?
8. Đánh về đêm thì khó khăn như thế nào?
9. Trung-tá Lâm có ý kiến gì?
10. Chuyện gì làm cho Thiếu-tá Tiến lo?
11. Sĩ-quan khí-tượng tiên đoán là trời sẽ mưa, phải không?
12. Cuối cùng họ quyết định thế nào?

VOCABULARY

1. ẩn nấp	to hide, to conceal
2. bắn hủy	to destroy by gunfire
3. bia	target
- bia đạn	target
4. bố trí	to arrange
5. canh phòng	to protect, to defend
6. cẩn mật	strict, thorough
7. cối	
- súng cối	mortar
8. cũng chẳng hơn gì	
cũng chẳng hơn...gì	
cũng chẳng hơn mấy	
cũng chẳng hơn...mấy	not much better
9. đại liên	
- súng đại liên	heavy machine gun
10. đầu	first
11. đoán	to guess
12. đường vào	entrance route
13. ém	to hide, to conceal
14. khí tượng	meteorology
- sĩ-quan khí-tượng	weather officer
15. không thể nào	cannot possibly
16. lối	avenue, way
17. ngừng	to stop
- ngừng lại	to stop

18. ỏ súng	gun emplacement
19. rời	then
20. sa lầy	to bog down
21. tài tình	ingenious, clever
22. tiên đoán	to predict
23. tiến	to advance
- tiến quân	troop advancement
24. tiền sát viên	forward observer
25. thiết vận xa	APC
26. thước	meter
27. trong vòng	within
28. ý kiến	idea, opinion
29. tiến tới, tân tới	to progress, progress
30. súng tiểu liên	small machine gun
31. súng trung liên	light machine gun
32. gần đây, gần đó	near there, nearby
33. cao cấp	high level
34. làm bia đạn	to be sitting duck

LESSON SIXTY-THREE

NEW VOCABULARY

1. Chi tiết: detail

- a. Phải cho tôi đủ chi tiết thì tôi mới thảo kế hoạch được chứ.

You will have to give me all the details before I can draft a plan.

- b. Họ đã thảo luận từng chi tiết một trước khi biểu quyết đề nghị của ông Lâm.

They have discussed each detail before voting on Mr. Lam's proposal.

- c. Xin anh cho biết thêm vài chi tiết về cuộc hành quân tối hôm qua.

Please let us know a few more details on the operation last night.

- d. Kế hoạch này rất hay nhưng thiếu một vài chi tiết khá quan trọng.

This plan is very good but it lacks a few rather important details.

2. Đặt: to place, to put; to set up

- a. Đặt bát đĩa lên bàn xong cô ấy bắt đầu nấu cơm.

After putting the bowls and plates on the table she began to cook.

- b. Thủ-trưởng định đặt căn cứ ở thung lũng.

The commanding officer intends to set up the

base in the valley.

- c. Thiếu-tướng thủ-trưởng đã định đặt bộ tư lệnh sư-đoàn ở đâu chưa?

Has the commanding general decided on where to set up the division headquarters yet?

3. Cứ việc: go ahead

- a. Nếu cần thì anh cứ việc mang súng theo.

If necessary, go ahead and take the gun along.

- b. Ai muốn làm gì thì làm, anh cứ việc tiếp tục chữa máy phát thanh ấy cho tôi.

People can do what they want, you just go ahead and repair that radio transmitter for me.

- c. Thủ-trưởng bảo tôi cứ việc làm thì tôi cứ làm.

The commanding officer told me to go ahead and do it so I will go ahead.

- d. Nếu anh đã quyết định rồi thì anh cứ đi, tại sao anh phải hỏi tôi.

If you have already decided, then go ahead and go; why do you have to ask me?

4. Theo dõi: to follow, to pursue; to watch

- a. Tôi theo dõi thằng điếm điệp đến phố Nguyễn-Huệ thì không thấy nó đâu nữa.

I followed the spy to Nguyen Hue Street where I lost him.

- b. Trong mấy năm nay ông ấy theo dõi tình hình Việt-

Nam rất kỹ. For the last few years, he has followed the Vietnam situation very carefully.

c. Đã theo dõi đến đây rồi thì không thể bỏ được.
Having pursued it this far, I cannot abandon it.

d. Tôi đã theo dõi ông ấy mấy hôm nay rồi mà vẫn chưa biết ông ấy ở đâu.

I have been following him for a few days but still have not found out where he lived.

5. Diễn biến: to develop, development

a. Có rất nhiều diễn biến đã xảy ra trong tháng này.
Many developments have taken place this month.

b. Những diễn biến vừa xảy ra làm hỏng hết chuyện tôi định làm.

The developments that recently took place spoiled all the things I plan to do.

c. Tình hình ở Việt-Nam đang diễn biến rất nhanh.
The situation in Viet-Nam is developing very quickly.

d. Vì bận quá nên tôi không có thì giờ theo dõi những diễn biến quân sự.

I am so busy, I have not had time to follow the military developments.

6. thỉnh thị: to request instructions

a. Anh đã thỉnh thị thủ-trưởng về vấn đề ấy chưa?

Have you asked for the commanding officer's instructions concerning that matter yet?

- b. Trước khi thảo kế hoạch còn một vài chi tiết ta phải thỉnh thị thủ-trưởng.

Before drafting the plan, there are a few details about which we will have to ask for the commanding officer's instructions.

- c. Khi nào ông quận trưởng rảnh tôi xin vào gặp để thỉnh thị về công tác này.

When the district chief is free, I would like to see him in order to request instructions about this task.

- d. Nếu anh không hiểu rõ thì nên thỉnh thị Trung-tá Hải.

If you do not understand clearly then request instructions from Lieutenant Colonel Hai.

7. Mục tiêu: objective, goal

- a. Mục tiêu của cuộc hành quân này là phân cắt lực lượng của địch.

The objective of this operation is to split the enemy's forces.

- b. Mục tiêu quân sự của Hoa-Kỳ là gì?

What is the military objective of the Americans?

- c. Mục tiêu chính của cuộc tấn công đó là đồi 215.

The main objective of that assault is Hill 215.

8. Cửa thung lũng: the mouth of the valley

- a. Phải có lính gác cửa thung lũng cẩn thận.

We must have soldiers guarding the mouth of the valley carefully.

b. Địch đã tấn công đến cửa thung lũng rồi.

The enemy has advanced to the mouth of the valley already.

c. Nếu ta lấy được cửa thung lũng thì chắc chắn là sẽ hoàn toàn chiến thắng.

If we can take the mouth of the valley we will certainly have complete victory.

d. Khi nào đến cửa thung lũng thì mới bắt đầu bắn.

When we reach the mouth of the valley, then we will start firing.

9. Ranh giới: limit, boundary, demarcation line

a. Anh có biết ranh giới tỉnh này là từ đâu đến đâu không?

Do you know from where to where the boundaries of this province are?

b. Ranh giới địch-ta chỉ là một đường mòn nhỏ.

The dividing line between the enemy and ourselves is only a small path.

c. Ta sẽ dùng cái gì làm ranh giới?

What shall we use as the boundary line?

10. Bộ chỉ huy: headquarters

a. Trước hết phải tìm một ngọn đồi để đặt bộ chỉ huy.

First of all we must find a hill to set up headquarters.

b. Bộ chỉ huy xuống lệnh tấn công căn cứ địch.
Headquarters has issued orders to assault the enemy base.

c. Trước khi tiến hành cuộc bố ráp ta phải thỉnh thị bộ chỉ huy.
Before carrying out the search and raid operation we have to ask instructions from headquarters.

d. Hiện giờ anh ấy đang làm việc ở bộ chỉ huy.
He is presently working at headquarters.

11. Đại-đội chuẩn: base company

Đại-đội dự bị: reserve company

a. Đại-đội chuẩn sẽ tấn công trước.

The base company will lead the assault.

b. Ta sẽ có mấy đại-đội dự bị?

How many reserve companies will we have?

c. Đại-đội chuẩn và đại-đội dự bị khác nhau thế nào?

What is the difference between the base company and the reserve company?

12. Đội hình: military formation

Đội hình hàng ngang: on line formation

a. Quân ta sẽ dùng đội hình gì trong cuộc tấn công căn cứ địch?

What formation will our troops use in the assault on the enemy base?

b. Trong lớp huấn luyện quân sự họ đã dạy tôi về những đội hình tác chiến.

In the military training course they taught me about the various formations of attack.

c. Ta sẽ phải dùng đội hình ba trung-đội hàng ngang khi tấn công vào căn cứ địch.

We will have to use the formation of three platoons on line when assaulting the enemy base.

DIALOGUE

PLANNING A MILITARY OPERATION (continued)

Trung-tá Huấn và thiếu-tá Tuấn

Huấn: Thiếu-tá đã viết xong lệnh hành quân chưa?

chi tiết

thỉnh thị

Have you finished writing the operation order yet, Major?

detail

to request instructions

Tuấn: Thưa chưa, còn vài chi tiết tôi cần thỉnh thị thủ-trưởng. Nhưng tôi đã xuống lệnh báo trước rồi.

Not yet, Sir. There are still a few details about which I have to ask for your instructions. However, I have already issued a warning order.

cứ việc

Huấn: Thế thiếu-tá cứ
việc hỏi đi.

Tuấn: Thưa trung-tá, khu
hoạt động của ta
sẽ rộng bao nhiêu?

cửa thung lũng

mục tiêu

ranh giới

Huấn: Từ cửa thung lũng
đến mục tiêu chính
là đồi 328. Con
đường mòn phía trái
sẽ là đường ranh
giới.

đặt

bộ chỉ huy

Tuấn: Vậy thủ-trưởng định
đặt bộ chỉ huy ở đâu?

đỉnh

đỉnh đồi

theo dõi

diễn biến

Huấn: Trên đỉnh đồi 408.

Từ đỉnh đồi tôi có

to go ahead

Go ahead and ask,

Major.

How large will our zone
of action be, Colonel?

mouth of the valley

objective

boundary

From the mouth of the
valley to the main ob-
jective which is hill
328. The small path
to the left will be the
boundary line.

to set up

headquarters

Then where do you plan
to set up headquarters,
Sir?

top

hilltop

to follow

development

On the top of Hill 408.

From the top of the

thể theo dõi tất cả
những diễn biến hành
quân.

đại-đội chuẩn

Tuấn: Đại-đội nào sẽ là
đại-đội chuẩn,
thưa thủ-trưởng?

đại-đội dự bị

đội hình

đội hình hàng

ngang

Huấn: Đại-đội 2. Đại-đội
một dự bị. Chúng ta
sẽ tấn công với đội
hình ba trung-đội
hàng ngang.

hill, I will be able to
follow all the develop-
ments of the operation.

base company

Which company will be
the base company, Sir?

reserve company

formation

on line formation

Company 2. Company
1 is the reserve com-
pany. We will attack
on a formation of three
platoons on line.

DRILL ONE

Note: Form a question based on the model.

Model: Ông ấy đã học.

He has studied.

Ông ấy đã học xong chưa?

Has he finished studying yet?

a. Ông ấy đã học.

Ông ấy đã học xong chưa?

b. Hạ-sĩ Thông đã báo cáo.

Hạ-sĩ Thông đã báo cáo xong chưa?

- c. Bên ta đã bố trí.
Bên ta đã bố trí xong chưa?
- d. Anh em đã chuẩn bị.
Anh em đã chuẩn bị xong chưa?
- e. Toán trưởng đã in truyền đơn.
Toán trưởng đã in truyền đơn xong chưa?

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that when còn precedes có, to have, the có is dropped, and còn is then translated as still have.

Model: Tôi có năm Mỹ-kim.

I have five dollars.

Tôi còn vài Mỹ-kim.

I still have a few dollars.

- a. Tôi có năm Mỹ-kim.
Tôi còn vài Mỹ-kim.
- b. Tôi có ba tờ truyền đơn.
Tôi còn vài tờ truyền đơn.
- c. Đường mòn đó chỉ có bốn người lính gác.
Đường mòn đó chỉ còn vài người lính gác.
- d. Cô ấy có hai việc muốn hỏi đại-úy.
Cô ấy còn vài việc muốn hỏi đại-úy.
- e. Có ba chi tiết trung-sĩ Bá cần thỉnh thị đại-úy.
Còn vài chi tiết trung-sĩ Bá cần thỉnh thị đại-úy.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Anh ấy đã ăn.

He has eaten.

Anh ấy đã ăn trước rồi.

He has eaten first already.

a. Anh ấy đã ăn.

Anh ấy đã ăn trước rồi.

b. Anh ấy đã làm.

Anh ấy đã làm trước rồi.

c. Họ đã thử lối tiến quân này.

Họ đã thử lối tiến quân này trước rồi.

d. Ta đã dùng thế liên hoàn.

Ta đã dùng thế liên hoàn trước rồi.

e. Tiểu-đội đã được lệnh tấn công.

Tiểu-đội đã được lệnh tấn công trước rồi.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that cứ means to go ahead.

Model: Anh muốn học gì?

What do you want to study?

Anh cứ học đi.

Go ahead and study.

a. Anh muốn học gì?

Anh cứ học đi.

b. Trung-sĩ muốn hỏi gì?

- Trung-sĩ cứ hỏi đi.
- c. Hạ-sĩ muốn làm gì?
Hạ-sĩ cứ làm đi.
- d. Ông muốn báo cáo gì?
Ông cứ báo cáo đi.
- e. Đại-úy muốn nói gì?
Đại-úy cứ nói đi.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue.

Model: Con đường mòn phía bắc là đường ranh giới.
(nam)

The trail to the north is the boundary.

(south)

Con đường mòn phía nam là đường ranh giới.

The trail to the south is the boundary.

a. Con đường mòn phía bắc là đường ranh giới.

(nam)

b. Con đường mòn phía nam là đường ranh giới.

(trước)

c. Con đường mòn phía trước là đường ranh giới.

(sau)

d. Con đường mòn phía sau là đường ranh giới.

(tây-bắc)

e. Con đường mòn phía tây-bắc là đường ranh giới.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that có thể means to be able to.

Model: Ông ấy ẩn nấp ở chỗ đó.

He is hiding in that place.

Ông ấy có thể ẩn nấp ở chỗ đó.

He can hide in that place.

a. Ông ấy ẩn nấp ở chỗ đó.

Ông ấy có thể ẩn nấp ở chỗ đó.

b. Tiểu-đội 3 hủy nhiều ổ súng địch.

Tiểu-đội 3 có thể hủy nhiều ổ súng địch.

c. Anh ấy theo dõi thằng Hán từ lâu.

Anh ấy có thể theo dõi thằng Hán từ lâu.

d. Đơn vị tôi tấn công từ một giờ trước.

Đơn vị tôi có thể tấn công từ một giờ trước.

e. Thủ-trưởng đặt bộ chỉ huy trung đoàn ở đây.

Thủ-trưởng có thể đặt bộ chỉ huy trung-đoàn ở đây.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that tất cả and những can be used together.

Model: Chị ấy biết những điều đó.

She knows those things.

Chị ấy biết tất cả những điều đó.

She knows all those things.

a. Chị ấy biết những điều đó.

Chị ấy biết tất cả những điều đó.

- b. Anh ấy hay bông đùa với chúng tôi.
Anh ấy hay bông đùa với tất cả chúng tôi.
- c. Ta sẽ dùng những đơn vị chung quanh đây.
Ta sẽ dùng tất cả những đơn vị chung quanh đây.
- d. Thủ-trưởng muốn dùng 30 chiếc thiết vận xa.
Thủ-trưởng muốn dùng tất cả 30 chiếc thiết vận xa.
- e. Hạ-sĩ Thông đến báo cáo về những tin tức thu lượm được.
Hạ-sĩ Thông đến báo cáo về tất cả những tin tức thu lượm được.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

- Model: Đó là ruộng của tôi. (đây)
That is my rice field. (here)
Từ đây đến đó là ruộng của tôi.
From here to there is my rice field.
- a. Đó là ruộng của tôi. (đây)
Từ đây đến đó là ruộng của tôi.
- b. Mục tiêu chính là cửa thung lũng. (đường mòn này)
Từ đường mòn này đến mục tiêu chính là cửa thung lũng.
- c. Mục tiêu chính là ổ súng đại liên đó.
(chân đồi 27)

Từ chân đồi 27 đến mục tiêu chính là ổ súng
đại liên đó.

- d. Đó là chỗ ẩn nấp của địch. (chỗ này)
Từ chỗ này đến đó là chỗ ẩn nấp của địch.
- e. Mục tiêu chính là áp đỏ. (đường vào thung lũng)
Từ đường vào thung lũng đến mục tiêu chính
là áp đỏ.

COMPREHENSION

Mấy hôm nay tất cả mọi người trong tiểu-đoàn 204
đều theo dõi tình hình quân sự rất kỹ vì họ biết rằng
một cuộc hành quân lớn sắp diễn biến và tiểu đoàn của
họ sẽ là tiểu đoàn chuẩn.

Họ chưa được biết rõ những chi tiết. Họ chỉ biết
là mục tiêu chính của cuộc tấn công sẽ là mấy căn cứ lớn
của địch ở miền cao nguyên. Tuy chưa biết ranh giới chắc
chắn nhưng họ cũng biết là bộ chỉ huy sẽ được đặt
trên một ngọn đồi gần cửa thung lũng vì như thế sẽ vừa
dễ canh phòng vừa dễ cho thủ-trưởng theo dõi mọi chi tiết
của cuộc tấn công. Ngoài ra họ còn được biết là tiểu-
đoàn 101 sẽ là tiểu-đoàn dự bị.

Hiện giờ thì chưa có kế hoạch tiến quân nhưng
chắc chắn chỉ trong 24 tiếng đồng hồ là họ sẽ biết hết
chi tiết, ví dụ như đội-hình của cuộc tấn công, giờ tấn
công, ranh giới khu hoạt động, v.. v...

QUESTIONS

1. Tại sao mấy hôm nay tất cả mọi người trong tiểu-đoàn 204 đều theo dõi tình hình quân sự rất kỹ?
2. Tiểu-đoàn 204 sẽ là tiểu đoàn dự bị, phải không?
3. Mục tiêu chính của cuộc tấn công là gì?
4. Bộ chỉ huy sẽ được đặt ở đâu?
5. Tại sao họ lại đặt bộ chỉ huy ở chỗ đó?
6. Tiểu-đoàn nào sẽ là tiểu-đoàn dự bị?
7. Hiện giờ đã có kế hoạch tiến quân chưa?
8. Bao giờ thì họ sẽ biết chi tiết?

VOCABULARY

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| 1. bộ chỉ huy | headquarters |
| 2. cứ việc | go ahead |
| 3. cửa thung lũng. | mouth of the valley |
| 4. chi tiết | detail |
| 5. chuẩn | base, primary |
| - đại-đội chuẩn | base company |
| 6. diễn biến | to develop, development |
| 7. dự bị | reserve |
| - đại đội dự bị | reserve company |
| 8. đặt | to set up |
| 9. đội hình | formation |
| 10. đội hình hàng ngang | on line formation |
| 11. mục tiêu | objective, goal |

12. ranh giới

boundary, limit,

demarcation line

13. theo dõi

to follow, to pursue

14. thỉnh thị

to request instructions

LESSON SIXTY-FOUR

NEW VOCABULARY.

1. Chọn: to choose, to elect

a. Nên cẩn thận khi chọn bạn.

One should be careful when choosing friends.

b. Tôi không hay đi ăn cơm Pháp vậy nhờ anh chọn hộ đi.

I do not often eat French food, so please choose for me.

c. Mai thủ-trưởng sẽ chọn sĩ-quan chỉ huy cuộc hành quân này.

Tomorrow the commanding officer will choose the officer who will lead this operation.

d. Không biết thì để tôi chọn cho.

If you do not know, then let me choose for you.

2. Thay thế: to replace

a. Đã có ai thay thế Trung-tá Lâm chưa?

Is there anyone to replace Lieutenant Lam yet?

b. Phải có người thay thế thì tôi mới đi được chứ.

There will have to be someone to replace me before I can go.

c. Ông đã chọn ai thay thế anh Liêm?

Whom have you chosen to replace (Mr.) Liem?

d. Lúc nào cũng phải có hai đại-đội dự bị sẵn sàng để thay thế nếu cần.

There must always be two reserve companies ready to replace others if needed.

3. Lấy...làm: to take...as

a. Ta sẽ lấy đường mòn bên phải làm ranh giới.

We shall take the path to the right as the boundary line.

b. Nếu chưa mua được thì lấy gì làm băng?

If you have not been able to buy it, then what shall we use as bandages?

c. Ông ấy thường lấy quyển sách anh viết làm ví dụ.

He often takes the book you wrote as an example.

4. Cùng (một) lúc: at the same time

a. Đại-đội một tấn công đồi 134 cùng lúc đại-đội 2 tấn công vào cửa thung lũng.

Company 1 attacked Hill 134 at the same time that Company 2 attacked the mouth of the valley.

b. Khi nào tôi ra lệnh thì các anh bắn cùng một lúc.

When I give the order, you will all shoot at the same time.

c. Cùng một lúc, xin thủ-trưởng chọn một sĩ-quan để phụ trách chương trình huấn luyện quân sự.

At the same time, please choose an officer to take charge of the military training program.

d. Nhờ anh đến đó cho thủ-trưởng đại-đội biết về lệnh này và cùng một lúc quan sát tình hình ở

vùng đó.

Please go there and let the company commander know about this order and at the same time observe the situation in that area.

5. Chiếm: to take, to conquer

a. Quân ta đã chiếm được đồi bên phải rồi.

Our troops have taken the hill on the right.

b. Khi nào đại-đội một chiếm được cửa thung lũng thì cho tôi biết ngay.

When Company 1 takes the mouth of the valley, let me know at once.

c. Tôi vừa được tin là quân ta đã chiếm được căn cứ địch rồi.

I have just received word that our troops have already taken the enemy base.

d. Bộ đội Bắc Việt đã chiếm quận lỵ rồi.

The North Vietnamese troops have already taken the district seat.

6. Dọn: to clear, to put in order.

a. Cô dọn sạch cái buồng này cho tôi trước sáu giờ.

Please clean this room for me before six o'clock.

b. Hãy để máy bay oanh tạc dọn đường trước khi ta gửi bộ binh vào.

Let the bombers clear the way before we send the infantry in.

c. Tôi bận quá nên không thể dọn nhà cửa hôm nay được.

I am very busy and cannot possibly clean the house today.

d. Đại-đội một đã dọn đường sẵn sàng cho những đại-đội theo sau vào.

Company 1 has cleared the way for those companies following behind to enter.

7. Yểm trợ: support

a. Trong cuộc hành quân này ta cần máy bay Mỹ yểm trợ.

In this operation, we need the support of American planes.

b. Nếu không có sự yểm trợ của quân đội Mỹ thì ta có chiến thắng được không?

If we do not have the support of the American troops, will we be able to win?

c. Nếu muốn cuộc hành quân này thành công thì phải có nhiều lực lượng yểm trợ.

If we want this operation to be a success, we must have many support troops.

8. Hiện tại: present

a. Anh có biết địa-chỉ hiện tại của ông ấy không?
Do you know his present address?

b. Xin anh cho biết qua về tình hình hiện tại ở Việt-Nam.

Please let me know roughly about the present situation in Viet-Nam.

- c. Phải biết căn cứ hiện tại của địch ở đâu thì mới có thể tấn công được chứ.

We must know where the enemy's present base is before we can attack.

9. Hỏa đồ: fire plan

- a. Anh đã thảo hỏa đồ cho cuộc hành quân đó chưa?
Have you drafted a fire plan for that operation?

- b. Anh nghĩ thế nào về hỏa đồ yểm trợ này?
What do you think of this fire support plan?

- c. Chúng ta sẽ dùng hỏa đồ mà Thiếu-tá Mẫn thảo cho cuộc tấn công đồi 328.

We will use the fire plan that Major Man drafted for our attack on Hill 328.

- d. Ta cần phải có một hỏa đồ yểm trợ trước khi có thể mở cuộc hành quân được.

We must have a fire support plan before we can mount an operation.

10. Vị trí: position, location

- a. Ta đã tìm ra vị trí nào tốt để đóng trại chưa?
Have we found a good location to make camp?

- b. Vị trí của địch ở đỉnh đồi rất khó mà chiếm được.
It will be very difficult to take the enemy position on top of the hill.

- c. Từ vị trí trên đồi, tôi có thể theo dõi tất cả các diễn biến.

From the position on the hill, I can follow all the developments.

11. 'Súng cối: mortar

Súng cối 81 ly: 81 mm. mortar

- a. Súng cối thường dùng để làm gì?

What is a mortar usually used for?

- b. Địch có nhiều súng cối 81 ly lắm, phải không?

The enemy has many 81 mm. mortars, don't they?

- c. Có tất cả mấy loại súng cối?

How many kinds of mortars are there?

- d. Súng cối 81 ly là một khẩu súng lớn, phải không?

The 81 mm. mortar is a big gun, isn't it?

12. Tác xạ dọn đường: preparation fire

- a. Trước khi bộ binh tấn công vào vị trí đó, phải có tác xạ dọn đường.

Before the infantry troops attack that position there must be preparation fire.

- b. Ta dùng súng cối tác xạ dọn đường.

We use mortars in preparation firing.

- c. Từ vị trí ta sẽ bắt đầu tác xạ dọn đường lúc 12 giờ đúng.

From our position we will begin preparation fire at exactly 12 o'clock.

13. Điều binh: to deploy troops

a. Thủ-trưởng đã thảo một kế hoạch điều binh rồi.

The commanding officer has already drafted a troop deployment plan.

b. Đại-tá đã chấp thuận dùng kế hoạch điều binh này chưa?

Has the Colonel agreed to use this troop deployment plan?

c. Ta sẽ điều binh theo kế hoạch trên.

We will deploy troops according to the above plan.

14. Tuyến xuất phát: line of departure

a. Tuyến xuất phát sẽ bắt đầu từ đâu?

Where will the line of departure start?

b. Ta sẽ lấy chân đồi làm tuyến xuất phát.

We will take the foot of the hill as the line of departure.

c. Từ tuyến xuất phát đến cửa thung lũng độ gần một cây số.

It is almost a mile from the line of departure to the mouth of the valley.

DIALOGUE

PLANNING A MILITARY OPERATION (CONTINUED)

Thiếu-tá Tuấn và Trung-tá Huân

chọn

to choose.

Tuyến xuất phát

Tuân: Thủ-trưởng định chọn
chỗ nào làm tuyến
xuất phát?

lấy...làm

Huân: Lấy cửa thung lũng
làm tuyến xuất phát.

điều binh

Tuân: Xin thủ-trưởng cho
biết kế hoạch điều
binh.

chiếm

cùng (một)

lúc

thay thế

Huân: Chúng ta sẽ tấn công
với đại-đội 2 và 3.
Đại đội 2 sẽ tấn công
lúc năm giờ sáng
chiếm đồi 239 và sau
đó sẽ tiếp tục tấn
công về phía bắc để
chiếm phần bên phải
của đồi 238 theo lệnh.
Cùng một lúc đại-đội
3 sẽ tấn công chiếm

line of departure

Which area do you plan
to choose as your line
of departure?

to take...as

We shall take the mouth
of the valley as the line
of departure.

to deploy troops

Please let me know your
plan for troop deploy-
ment, Sir.

to take, to conquer

at the same time

to replace

We will attack with Com-
panies 2 and 3. Com-
pany 2 will attack at
05:00 hours to take Hill
239 and continue the at-
tack north to take the
right portion of Hill
238 on order.

At the same time Company
3 will attack to take
Hill 237 and continue the

đội 237 và cứ tiếp tục tấn công về phía đông chiếm phần bên trái của đội 238 theo lệnh. Đại-đội một dự bị, sẵn sàng thay thế hai đội kia theo lệnh.

yểm trợ

hỏa đồ

hỏa đồ yểm trợ

Tuân: Thế còn hỏa đồ yểm trợ thì sao, thưa thủ-trưởng.

cối 81 ly

vị trí

hiện tại

tác xạ

dọn

Huân: Trung-đội cối 81 ly về vị trí hiện tại bắt đầu tác xạ dọn đường trong vòng 45 phút vào hai đội 239 và 238 lúc 4 giờ 30. Khi chiếm được đội 239 thì di chuyển ngay đến đây. Chuẩn bị bắn

attack eastward to take the left portion of Hill 238 on order. Company I will be on reserve, ready to replace the other companies on order.

support

fire plan

fire support plan

What about the fire support plan, Sir?

81 mm. mortar

position, location

present

to fire

to clear

The 81 mm. mortar platoon will start preparation fire for about 45 minutes on Hills 238 and 239 at 04:30 hours. It will move to Hill 239 right after taking it. Ready to fire on call.

theo lệnh.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Tôi sẽ ở lại 40 phút.

I will stay for forty minutes.

Tôi sẽ ở lại đúng 40 phút.

I will stay for exactly forty minutes.

a. Tôi sẽ ở lại 40 phút.

Tôi sẽ ở lại đúng 40 phút.

b. Tôi sẽ học hai tiếng đồng hồ.

Tôi sẽ học đúng hai tiếng đồng hồ.

c. Tiểu-đội cối 81 ly sẽ tác xạ dọn đường 20 phút.

Tiểu-đội cối 81 ly sẽ tác xạ dọn đường đúng 20 phút.

d. Trời mưa bốn tiếng đồng hồ.

Trời mưa đúng bốn tiếng đồng hồ.

e. Địch chỉ nổ súng hai phút thôi.

Địch chỉ nổ súng đúng hai phút thôi.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the verb làm translated here as to be or as.

Model: Thủ-trưởng chọn đại-đội một làm đại-đội chuẩn.

The commanding officer chooses Company 1 to be the base company.

Thủ-trưởng lấy đại-đội một làm đại-đội chuẩn.

The commanding officer takes Company 1
as the base company.

a. Thủ-trưởng chọn đại-đội một làm đại-đội chuẩn.

Thủ-trưởng lấy đại-đội một làm đại-đội chuẩn.

b. Trung-tá Bê định chọn nơi này làm khu vực
đóng quân.

Trung-tá Bê định lấy nơi này làm khu vực
đóng quân.

c. Địch chọn nơi đó làm tuyến xuất phát.

Địch lấy nơi đó làm tuyến xuất phát.

d. Đại-đội ta chọn ngọn đồi 79 làm chỗ đóng quân.

Đại-đội ta lấy ngọn đồi 79 làm chỗ đóng quân.

e. Thiếu-tá thủ-trưởng chọn cửa thung lũng làm
tuyến xuất phát.

Thiếu-tá thủ-trưởng lấy cửa thung lũng làm
tuyến xuất phát.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Đại-úy Hải vừa cho biết vị trí hiện tại của
đại-đội 3.

Captain Hai just reported the present position
of Company 1.

Xin Đại-úy Hải cho biết vị trí hiện tại của
đại-đội 3.

Captain Hai, would you please let us know

the present position of Company 3.

a. Đại-úy Hải vừa cho biết vị trí hiện tại của đại-đội 3.

Xin Đại-úy Hải cho biết vị trí hiện tại của đại-đội 3.

b. Ông Hồ vừa cho biết cô ấy là ai.

Xin ông Hồ cho biết cô ấy là ai.

c. Trung-úy vừa cho biết kế hoạch tấn công.

Xin trung-úy cho biết kế hoạch tấn công.

d. Thủ-trưởng vừa cho biết về hỏa đồ yểm trợ.

Xin thủ-trưởng cho biết về hỏa đồ yểm trợ.

e. Quận trưởng vừa cho biết về điều đó.

Xin quận trưởng cho biết về điều đó.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase cùng một to mean the same. This phrase can be used with places as well as time.

Model: Chúng ta sẽ đi ăn lúc 6 giờ.

We will go to eat at 6 o'clock.

Chúng ta sẽ đi ăn cùng một lúc.

We will go to eat at the same time.

a. Chúng ta sẽ đi ăn lúc 6 giờ.

Chúng ta sẽ đi ăn cùng một lúc.

b. Đại-đội một và đại-đội 2 phải tấn công lúc 2 giờ sáng.

Đại-đội một và đại-đội 2 phải tấn công cùng một lúc.

- c. Các đơn vị phải rút lui lúc 4 giờ chiều mai.
Các đơn vị phải rút lui cùng một lúc.
- d. Trung-đội một và trung-đội 2 phải tác xạ
dọn đường lúc 7 giờ.
Trung-đội một và trung-đội 2 phải tác xạ
dọn đường cùng một lúc.
- e. Các máy bay ta phải oanh tạc mục tiêu đó lúc
9 giờ.
Các máy bay ta phải oanh tạc mục tiêu đó cùng
một lúc.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue.

- Model: Đại-đội dự bị sẵn sàng tấn công. (rút lui)
The reserve company is ready to attack.
(to retreat)
Đại-đội dự bị sẵn sàng rút lui.
The reserve company is ready to retreat.
- a. Đại-đội dự bị sẵn sàng tấn công. (rút lui)
- b. Đại-đội dự bị sẵn sàng rút lui. (tác xạ
dọn đường)
- c. Đại-đội dự bị sẵn sàng tác xạ dọn đường.
(chiếm đồi)
- d. Đại-đội dự bị sẵn sàng chiếm đồi. (bắn
theo lệnh)
- e. Đại-đội dự bị sẵn sàng bắn theo lệnh.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Thế còn hỏa đồ yểm trợ?

What about the fire support plan?

Thế còn hỏa đồ yểm trợ thì sao?

What about the fire support plan?

a. Thế còn hỏa đồ yểm trợ?

Thế còn hỏa đồ yểm trợ thì sao?

b. Thế còn lệnh tấn công?

Thế còn lệnh tấn công thì sao?

c. Thế còn vị trí hiện tại?

Thế còn vị trí hiện tại thì sao?

d. Thế còn chương trình bình định nông thôn?

Thế còn chương trình bình định nông thôn thì sao?

e. Thế còn đại-đội dự bị?

Thế còn đại-đội dự bị thì sao?

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice that the phrase ngay khi means immediately upon.

Model: Di chuyển² đến đó. (được lệnh)

Move there. (to get the order)

Di chuyển² đến đó ngay khi được lệnh.

Move there immediately upon receiving the order.

a. Di chuyển² đến đó. (được lệnh)

Di chuyển đến đó ngay khi được lệnh.

- b. Đại-đội một sẵn sàng thay thế. (có lệnh)
Đại-đội một sẵn sàng thay thế ngay khi có lệnh.
- c. Trung-đội cối tác xạ dọn đường. (Đại-đội một tới cửa thung lũng)
Trung đội cối tác xạ dọn đường ngay khi đại-đội một tới cửa thung lũng.
- d. Ta sẽ tấn công. (được lệnh)
Ta sẽ tấn công ngay khi được lệnh.
- e. Ta sẽ di chuyển đến phần bên trái của đồi 49. (dịch bắt đầu rút lui)
Ta sẽ di chuyển đến phần bên trái của đồi 49 ngay khi dịch bắt đầu rút lui.

COMPREHENSION

Sáng nay các đại-đội trưởng đã được thủ-trưởng tiểu-đoàn cho biết tất cả chi tiết kế hoạch điều binh cuộc tấn công căn cứ địch.

Có ba đại-đội sẽ tham gia cuộc tấn công này. Các đại-đội một và 2 sẽ là các đại-đội chuẩn. Đại-đội 3 sẽ là đại-đội dự bị sẵn sàng thay thế những đại-đội nói trên khi cần. Thủ-trưởng đã chọn ngọn đồi 32 để đặt bộ chỉ huy. Từ vị trí này ta sẽ dùng cối 81 ly tác xạ dọn đường trong vòng 45 phút để phá những ổ súng địch. Cùng một lúc hai đại-đội chuẩn sẽ chuẩn bị sẵn sàng

bắt đầu cuộc tấn công 45 phút sau.

Mục tiêu đầu của ta sẽ là đồi 45. Sau khi chiếm được đồi này ta sẽ lấy nó làm tuyến xuất phát để tiếp tục cuộc tấn công mục tiêu chính là đồi 93.

QUESTIONS

1. Các đại-dội trưởng đã biết kế hoạch tấn công từ bao giờ?
2. Có bao nhiêu đại-dội sẽ tham gia cuộc tấn công?
3. Đại-dội nào sẽ là đại-dội chuẩn?
4. Đại-dội 3 sẽ làm gì?
5. Thủ-trưởng đã chọn vị trí nào để đặt bộ chỉ huy?
6. Tại sao ta phải tác xạ dọn đường?
7. Ta sẽ dùng súng gì tác xạ dọn đường?
8. Cuộc tấn công sẽ bắt đầu lúc nào?
9. Mục tiêu đầu của ta sẽ là đồi 24, phải không?
10. Ta sẽ lấy vị trí nào làm tuyến xuất phát để tiếp tục cuộc tấn công?

VOCABULARY

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| 1. cùng một lúc | at the same time |
| 2. chiếm | to take, to conquer |
| 3. chọn | to choose, to elect |
| 4. dọn | to clear |
| 5. điều binh | to deploy troops |
| 6. hiện tại | present time /current |

7. hỏa đồ	fire plan
8. lấy...làm	to take...as
9. súng cối 81 ly	81 mm. mortar
10. tác xạ dọn đường	preparation fire
11. tuyến xuất phát	line of departure
12. thay thế	to replace
13. vị trí	position, location
14. yểm trợ	support
15. phần	part, portion

LESSON SIXTY-FIVE

NEW VOCABULARY

1. Xuýt: almost, nearly Xuýt nữa (thì): almost
- a. Tối hôm qua ông ấy xuýt chết tai nạn ô-tô.
He almost died in an automobile accident last night.
- b. Tôi xuýt quên không đi đón cô ấy.
I almost forgot to go pick her up.
- c. Xuýt nữa thì tôi đâm vào xe anh Lân.
I almost hit (Mr.) Lan's car.
- d. Xuýt nữa thì chúng tôi bị địch bắt.
We were nearly captured by the enemy.
2. Sử dụng: to use, to employ
- a. Ta có quyền sử dụng những pháo đài bay không?
Do we have the right to use the bombers?
- b. Họ có máy bay chiến đấu con ma nhưng không biết sử dụng.
They have phantom jets but do not know how to use them.
- c. Anh đã dạy họ cách sử dụng máy đó chưa?
Have you taught them how to use that machine?
- d. Trong lớp huấn luyện quân sự, chúng tôi đã học cách sử dụng súng ống.
In the military training course we learned how to use guns.

3. Hoàn tất: to complete

a. Anh nên hoàn tất mọi việc trước khi đi nghỉ.

Before going on vacation, you should complete all the work.

b. Mọi kế hoạch đều hoàn tất cả rồi, bây giờ chỉ còn đợi ông ấy đến là ta khởi hành.

All plans have been completed, now we are just waiting for him to come to start out.

c. Trong có một ngày mà họ đã hoàn tất được nửa cái cầu rồi.

In just one day, they have managed to complete half the bridge.

d. Công việc đã được hoàn tất đúng theo lệnh của bộ chỉ huy.

The work has been completed exactly as ordered by headquarters.

4. Đến nỗi: to such a condition

a. Nó ốm nặng đến nỗi không đi ra ngoài được.

He was so seriously ill as not to be able to go out.

b. Quân đội ta đánh mạnh quá đến nỗi địch phải rút lui sang Lào.

Our troops fought so hard that the enemy had to withdraw to Laos.

c. Con đường này nguy hiểm đến nỗi ai cũng phải đem súng theo.

This portion of road is so dangerous that everyone has to bring a gun along.

d. Anh mà nghe tôi thì đâu có đến nỗi.

If you had listened to me, you would not be in such a condition.

5. Bay: to fly

a. Địch có rất nhiều súng phòng không, vậy các anh nên bay cao.

The enemy has many anti-aircraft guns, so it is better if you fly high.

b. Phải bay cao để tránh ngọn núi kia.

We have to fly high to avoid that mountain.

c. Ông ấy thường bay đường Saigòn - Hồng Kông.

He usually flies the Saigon - Hong Kong route.

d. Ta nên bay xa nhau để tránh đạn địch.

We should fly far apart to avoid the enemy's bullets.

6. Thấp: low, short

a. Máy bay kia bay thấp quá.

That plane is flying very low.

b. Phải bay thấp thì mới quan sát địa thế được.

We must fly low in order to survey the terrain.

c. Có lẽ ông ấy còn thấp hơn tôi nữa.

Perhaps he is even shorter than I.

d. Người Việt-Nam thấp hơn người Mỹ nhiều.

The Vietnamese are much shorter than the Americans.

7. Vọng gác: observation tower

a. Có mấy người lính trên vọng gác.

How many soldiers are there in the observation tower?

b. Ta phải xây một vọng gác khá cao ở đây.

We have to build a rather high observation tower here.

c. Từ vọng gác ta có thể thấy hết-cả vùng chung quanh.

From the observation tower we can see all the surrounding area.

d. Khi địch tấn công thì tôi đang ở trên vọng gác.

When the enemy attacked, I was in the observation tower.

8. Công tác lệnh: mission order

a. Chưa nhận được công tác lệnh nên ta chưa khởi hành được. We cannot start out yet because we have not received the mission order.

b. Đại-úy đã gửi công tác lệnh cho tiểu-đoàn đó chưa?

Have you sent the mission order to that battalion, Captain?

c. Bộ chỉ huy đã thảo xong công tác lệnh rồi.

Headquarters has already finished drafting the mission order.

d. Tôi không biết cuộc hành quân sẽ bắt đầu giờ nào, ngày nào vì chưa nhận được công tác lệnh.
I do not know what hour or what day the operation will start, as I have not yet received the mission order.

9. Hành quân trực thăng vận: heliborne operation

a. Đại-đội 3 sắp trực lệnh tham gia một cuộc hành quân trực thăng vận.

Company 3 is about to receive orders to participate in a heliborne operation.

b. Ở Việt-Nam hiện giờ thường có những cuộc hành quân trực thăng vận rất lớn.

In Viet-Nam there are often many big heliborne operations.

c. Mở một cuộc hành quân trực thăng vận ta cần phải có nhiều máy bay lên thẳng.

To mount a heliborne operation, we need to have many helicopters.

d. Cuộc hành quân trực thăng vận đánh căn cứ địch ở miền Cao nguyên hoàn toàn thành công.

The heliborne operation against the enemy base in the Highlands is completely successful.

10. Không sát: aerial survey

Không vận: air transport

a. Tôi sẽ dùng máy bay lên thẳng đi không sát địa thế vùng đó.

I will use helicopters to make an aerial survey of the terrain in that area.

- b. Đợi đến sáng, ta sẽ đi không sát máy dò địch đóng.

Wait till morning and we will go make an aerial survey of the hills on which the enemy camps.

- c. Cuộc không vận quân đội đã bắt đầu từ sáng nay. The transport of troops by air has started since this morning.

- d. Ta phải tìm một chương trình không vận mới. We must find a new air movement program.

11. Đường bay: flight route

- a. Kế hoạch đường bay này không hay vì phải bay qua nhiều núi quá.

This flight route plan is not good because we will have to fly over too many mountains.

- b. Thủ-trưởng đã chọn đường bay đến căn cứ đó chưa? Has the commanding officer chosen a flight route to get to that base?

- c. Xin đại-úy chỉ rõ những đường bay cho chúng tôi biết.

Please point out clearly all the flight routes to us.

12. Vùng hạ cánh: landing zone

- a. Tôi đã tìm được một nơi phẳng và quang ta có thể dùng làm vùng hạ cánh.

- I have found a flat and clear area which we can use as the landing zone.
- b. Thủ-trưởng sẽ phải chọn một trong hai chỗ này làm vùng hạ cánh.
The commanding officer will have to choose one of these two places as a landing zone.
- c. Vùng hạ cánh cách căn cứ địch độ bao xa?
How far is the landing zone from the enemy base?
- d. Máy bay của anh phải đến vùng hạ cánh đúng lúc 18:00 giờ.
Your plane will have to arrive at the landing zone at exactly 18:00 hours.

13. Chạm (vào, phải): to touch
- a. Xe tôi đi nhanh quá nên đã chạm phải xe ông ấy.
My car was going too fast, that was why I hit his car slightly.
- b. Đường nhỏ quá nên xe tôi xuyt chạm xe ông ấy.
The road was so small, my car almost touched his.
- c. Đừng chạm vào cái máy ấy.
Don't touch that machine.

DIALOGUE

MISSION ORDER:

Thiếu-úy Ba và Đại-úy Thân

công tác lệnh

mission order

Ba : Thưa đại-úy, đại-úy
đã nhận được công
tác lệnh chưa ạ?

Thân: Chưa. Hình như đại-
đội ta sẽ được lệnh
tấn công một làng
Việt-Cộng, cách đây
độ 10 cây số về phía
tây.

hành quân trực
thăng vận

Ba : Vậy thì phải là một
cuộc hành quân trực
thăng vận.

sử dụng

Thân: Đúng thế. Chúng ta
sẽ được sử dụng hơn
một chục chiếc máy
bay lên thẳng đủ các
loại.

không sát

Ba : Đại-úy đã đi không sát
mục tiêu đó chưa ạ?

bay

thấp

Captain, have you re-
ceived the mission order
yet, Sir?

Not yet. It seems that
our company will be or-
dered to attack a Viet
Cong village about 10
kilometers west of here.

heliborne opera-
tion

Then, it must be a heli-
borne operation

to use

Right. We will have
at our disposal more
than ten helicopters
of every type.

aerial survey

Have you made an aerial
survey of the target
area, Sir?

to fly

low, short

đến nỗi

xuýt

chạm

vọng gác

Thân: Rồi. Tuần trước tôi đi với tiểu đoàn trưởng. Bay thấp đến nỗi máy bay xuýt chạm vọng gác địch.

hoàn tất

không vận

Ba : Tiểu-đoàn đã hoàn tất kế hoạch không vận chưa ạ?

đường bay

vùng hạ cánh

Thân: Chưa, vì tiểu-đoàn trưởng còn phải chọn đường bay và vùng hạ cánh.

to such an

extent

almost

to touch

observation tower

Yes. Last week I went with the battalion commander. We flew so low that we almost touched the enemy's observation tower.

to complete

air transport

Has the battalion commander completed the air movement plan yet?

air route

landing zone

Not yet, because the battalion commander still has to select a flight route and landing zone.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of the phrase đến nỗi, so, to the point that.

Model:

Anh ấy xuýt bị ăn đòn. (hay bông đùa)

He almost got a beating.

Anh ấy hay bông đùa đến nỗi xuýt bị ăn đòn.

He joked so much that he almost got a beating.

a. Anh ấy xuýt bị ăn đòn. (hay bông đùa)

Anh ấy hay bông đùa đến nỗi xuýt bị ăn đòn.

b. Cô ấy xuýt bị ốm. (làm việc nhiều)

Cô ấy làm việc nhiều đến nỗi xuýt bị ốm.

c. Trung-sĩ Ba xuýt bị bắn chết. (đi sát khu

vực đóng quân của địch)

Trung-sĩ Ba đi sát khu vực đóng quân của địch

đến nỗi xuýt bị bắn chết.

d. Máy bay lên thẳng của trung-úy Hồ xuýt đụng

ngọn đồi 71. (bay thấp)

Máy bay lên thẳng của trung-úy Hồ bay thấp

đến nỗi xuýt đụng ngọn đồi 71.

e. Tiểu-đoàn đó phải kể như là đã bị loại khỏi

vòng chiến. (có nhiều thương vong)

Tiểu-đoàn đó có nhiều thương vong đến nỗi

phải kể như là đã bị loại khỏi vòng chiến.

DRILL TWO

Note: Form a question based on the model.

Model: Toán trưởng đã nhận được lệnh di chuyển.

The group leader has received the order to
move.

Toán trưởng đã nhận được lệnh di chuyển chưa?

Has the group leader received the order to move yet?

- a. Toán trưởng đã nhận được lệnh di chuyển.
Toán trưởng đã nhận được lệnh di chuyển chưa?
- b. Thủ-trưởng đã hoàn tất kế hoạch đó.
Thủ-trưởng đã hoàn tất kế hoạch đó chưa?
- c. Trung-úy Hiếu đã đi không sát mục tiêu đó.
Trung-úy Hiếu đã đi không sát mục tiêu đó chưa?
- d. Đại-đội 2 đã chuẩn bị để bắn theo lệnh.
Đại-đội 2 đã chuẩn bị để bắn theo lệnh chưa?
- e. Ta đã mở một cuộc hành quân trực thăng vận.
Ta đã mở một cuộc hành quân trực thăng vận chưa?

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Tiểu-đoàn ta đã nhận được công tác lệnh rồi.
Our battalion has received the mission order already.

Hình như tiểu-đoàn ta đã nhận được công tác lệnh rồi.

I think that our battalion has received the mission order already.

- a. Tiểu-đoàn ta đã nhận được công tác lệnh rồi.
Hình như tiểu-đoàn ta đã nhận được công tác lệnh rồi.

- b. Ngày mai sẽ có một cuộc hành quân trực thăng vận.
Hình như ngày mai sẽ có một cuộc hành quân trực thăng vận.
- c. Trung-đội cối 81 ly đang chuẩn bị bắn theo lệnh.
Hình như trung-đội cối 81 ly đang chuẩn bị bắn theo lệnh.
- d. Địch dùng cả thiết vận xa.
Hình như địch dùng cả thiết vận xa.
- e. Thiếu-tá đã đi không sát mục tiêu đó rồi.
Hình như thiếu-tá đã đi không sát mục tiêu đó rồi.

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue.

- Model: Làng Đò cách đây độ 30 cây số về phía nam.
(15 cây số / phía đông)
The Đò Village is about 30 kilometers south of here. (15 kilometers / east)
- Làng Đò cách đây độ 15 cây số về phía đông.
The Đò Village is about 15 kilometers east of here.
- a. Làng Đò cách đây độ 30 cây số về phía nam.
(15 cây số / phía đông)
Làng ở cách đây độ 15 cây số về phía đông.

(7 cây số / phía đông-nam)

b. Làng Đò cách đây độ 7 cây số về phía đông-nam.

(22 cây số / phía bắc)

c. Làng Đò cách đây độ 22 cây số về phía bắc.

(35 cây số / phía tây-bắc)

d. Làng Đò cách đây độ 35 cây số về phía tây-bắc.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Đó là cô Dung.

That is Miss Dung.

Vậy thì phải là cô Dung rồi.

In that case, it must be Miss Dung.

a. Đó là cô Dung.

Vậy thì phải là cô Dung rồi.

b. Đó là thủ-trưởng.

Vậy thì phải là thủ-trưởng rồi.

c. Đó là lệnh của Đại-úy Hải.

Vậy thì phải là lệnh của Đại-úy Hải rồi.

d. Đó là thể liên hoàn.

Vậy thì phải là thể liên hoàn rồi.

e. Đó là một kế hoạch không vận.

Vậy thì phải là một kế hoạch không vận rồi.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Họ có hai chục chiếc máy bay lên thẳng.

They have twenty helicopters.

Họ có hơn hai chục chiếc máy bay lên thẳng.

They have more than twenty helicopters.

a. Họ có hai chục chiếc máy bay lên thẳng.

Họ có hơn hai chục chiếc máy bay lên thẳng.

b. Tiểu-đoàn ta sẽ được sử dụng một chục chiếc máy bay.

Tiểu-đoàn ta sẽ được sử dụng hơn một chục chiếc máy bay.

c. Có đến 100 người ở đó.

Có đến hơn 100 người ở đó.

d. Địch có năm tiểu đoàn trong vùng này.

Địch có hơn năm tiểu-đoàn trong vùng này.

e. Làng đó cách đây 30 cây số.

Làng đó cách đây hơn 30 cây số.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Ở Mỹ có đủ các loại người. (xe ô-tô)

There are all kinds of people in America.

(cars)

Ở Mỹ có đủ các loại xe ô-tô.

There are all kinds of cars in America.

a. Ở Mỹ có đủ các loại người. (xe ô-tô)

b. Ở Mỹ có đủ các loại xe ô-tô. (máy bay)

c. Ở Mỹ có đủ các loại máy bay. (tàu)

d. Ở Mỹ có đủ các loại tàu. (súng ống)

e. Ở Mỹ có đủ các loại súng ống.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Anh ấy bị thương.

He was wounded.

Anh ấy xuyết bị thương.

He was almost wounded.

a. Anh ấy bị thương.

Anh ấy xuyết bị thương.

b. Có cuộc đụng độ lớn hôm qua.

Xuyết có cuộc đụng độ lớn hôm qua.

c. Sườn đồi bên trái bị địch chiếm.

Sườn đồi bên trái xuyết bị địch chiếm.

d. Quận-trưởng bị cách chức.

Quận-trưởng xuyết bị cách chức.

e. Máy bay của trung-ủy Sơn hạ cánh xuống chỗ đó.

Máy bay của trung-ủy Sơn xuyết hạ cánh xuống chỗ đó.

COMPREHENSION

Hai hôm trước thủ-trưởng đã được lệnh mở cuộc hành quân trực thăng vận để chiếm một làng Việt Cộng cách căn cứ ta vào khoảng 10 cây số. Thủ-trưởng đã đi không sát địa thế ngay. Ông đã quan sát đường bay và tìm vùng hạ cánh.

Sau khi đã hoàn tất việc quan sát, ông đã gửi công tác lệnh đến trung-đội trưởng. Vì địa thế không được

quang và phẳng và vì sĩ-quan khí tượng tiên đoán trời xấu nên ta sẽ phải bay rất thấp thì mới nhìn thấy vùng hạ cánh được. Vì vậy ta sẽ phải rất cẩn thận để tránh không chạm những vọng gác của địch. Hôm đi không sát thủ-trưởng nói là máy bay ông bay thấp đến nỗi xuyt chạm một vọng gác.

Lúc đúng 5 giờ sáng ta sẽ bắt đầu cuộc không vận quân đến trận địa. Ta sẽ được quyền sử dụng mười hai chiếc máy bay lên thẳng nên sẽ không gặp khó khăn gì trong cuộc không vận:

QUESTIONS

1. Thủ-trưởng đã được lệnh mở cuộc hành quân hôm nào?
2. Cuộc hành quân này sẽ là cuộc hành quân loại nào?
3. Mục tiêu của cuộc hành quân là gì?
4. Chỗ đó cách xa căn cứ ta bao nhiêu cây số?
5. Ai đã đi không sát địa thế?
6. Sau khi hoàn tất việc quan sát, thủ-trưởng đã làm gì?
7. Sĩ-quan khí tượng tiên đoán trời xấu, phải không?
8. Tại sao máy bay phải bay thấp?
9. Tại sao ta phải cẩn thận khi bay thấp như thế?
10. Ta sẽ bắt đầu cuộc không vận lúc mấy giờ?
11. Ta sẽ được sử dụng bao nhiêu chiếc máy bay?
12. Máy bay loại gì?

VOCABULARY

1. bay	to fly
2. công tác lệnh	mission order
3. chạm	to touch
4. đến nơi	so, to such a point
5. đường bay	flight route
6. hành quân trực thăng vận	heliborne operation
7. hoàn tất	to complete
8. không sát	air survey
9. không vận	air transport
10. xuýt	almost, nearly
11. xuýt nữa (thì)	almost, nearly
12. sử dụng	to use, to employ
13. thấp	low, short
14. vọng gác	observation tower
15. vùng hạ cánh	landing zone
16. cho bằng được	by all means, at all costs

LESSON SIXTY-SIX

NEW VOCABULARY

1. Chỉ định: to assign, to appoint

a. Tôi được thủ-trưởng chỉ định làm công tác này.

I was assigned by the commanding officer to do this task.

b. Thiếu-tá đã chỉ định ai đi công tác chưa?

Have you assigned anyone to go on mission, Major?

c. Anh ấy được chỉ định làm tiền sát viên.

He was assigned to be the forward observer.

d. Trung-tá định chỉ định đại-đội nào làm đại-đội chuẩn?

Which company do you plan to assign as the base company, Colonel?

2. Áp dụng: to apply, to utilize

a. Chúng thường hay áp dụng chiến lược vây tiêu.

They usually utilize the encirclement and annihilation campaign.

b. Chính phủ áp dụng chính sách chiêu hồi để kêu gọi những người lầm đường lạc lối trở về với chính nghĩa quốc gia.

The government utilizes the "open arms" policy to call on all those who have lost their way to return to the national cause.

c. Anh ấy áp dụng những gì anh ấy đã học trong công việc anh ấy làm.

He applied the things he had learned to his job.

d. Anh phải áp dụng sự học vấn của anh vào một công việc có lợi cho dân chúng.

You must apply your education to a job that will benefit the people.

3. Họp: to come together for a meeting

Tập họp: to assemble, to marshall troops

Khu tập họp: assembly area, marshalling area

a. Chúng ta sẽ tập họp ở phố Lê Lợi vào lúc 9:00 giờ sáng.

We will assemble on Le Loi Street at 9:00 A.M.

b. Họ tập họp ở đây làm gì mà đông thế?

What are they assembling there for, that it is so crowded?

c. Hôm nay hội đồng xã đã họp chưa?

Has the village council met yet today?

d. Tối nay anh có đi họp với tôi không?

Will you go to the meeting with me tonight?

e. Thủ-trưởng đã chọn khu nào làm khu tập họp chưa?

Has the commanding officer chosen any place as the marshalling area yet?

f. Ngày mai hội đồng họp ở đâu?

Where will the committee meet tomorrow?

4. Vào khoảng: about

a. Có vào khoảng ba mươi khẩu súng trường là đủ.

About thirty rifles will be enough.

b. Căn cứ địch cách đây vào khoảng mười cây số.

The enemy base is about ten kilometers from here.

c. Anh muốn tôi đến vào khoảng mấy giờ?

At about what time do you want me to come?

d. Ở đây chỉ vào khoảng sáu giờ là trời đã tối rồi.

It is already dark by about six o'clock here.

5. Hoàn toàn: entirely, completely

a. Tôi tin anh ấy hoàn toàn.

I trust him completely.

b. Tất cả mọi người đều hoàn toàn đồng ý với ý kiến của cô.

Everyone agrees with your opinion completely.

c. Tháng một, tháng chạp thành công hoàn toàn.

We had complete success in November and December.

d. Có bao giờ anh hoàn toàn sung sướng không?

Are you ever completely happy?

6. Đầy đủ: well provided for

a. Anh em tập hợp đầy đủ cả chưa?

Is everybody here?

b. Đời sống của họ quá đầy đủ, không thiếu một cái

gì cả.

Their lives are too ample. They don't lack anything at all.

- c. Thiếu-tá Lan đã thảo một kế hoạch tấn công đầy đủ chi tiết.

Major Lan has drafted a plan of attack with complete details.

- d. Anh phải trả lời một cách đầy đủ thì họ mới hiểu được chứ.

You must give a complete answer before they can understand you.

7. Tiêu diệt: to annihilate, to wipe out

- a. Cả một đại-đội đã hoàn toàn bị tiêu diệt.

An entire company was completely wiped out.

- b. Ta phải cố tiêu diệt hết những ổ súng của chúng trước khi bộ binh tấn công.

We must try to wipe out all their gun emplacements before the infantry attacks.

- c. Tất cả những người theo chính sách chính-phủ quốc-gia đều bị chúng tiêu diệt, kể cả tỉnh-trưởng, quận-trưởng, vân...vân.

All those who followed the policy of the nationalist government, including province chiefs, district chiefs, etc., are annihilated by them.

- d. Việt Cộng đã đã man tiêu diệt hết cả dân chúng trong làng.

The Viet Cong have savagely annihilated all the people in the village.

8. Chiến thuật: military tactic

Chiến thuật vây tiêu: encirclement and annihilation tactic

a. Ta sẽ áp dụng chiến thuật gì?

What tactic shall we apply?

b. Chiến thuật vây tiêu là một chiến thuật được áp dụng rất thường.

The encirclement and annihilation tactic is one that is often used.

c. Trong cuộc tấn công này ta sẽ dùng một chiến thuật mới.

In this attack we will use a new tactic.

d. Ông ấy mới nghĩ ra được một chiến thuật tác chiến rất tài tình.

He has just thought of an ingenious tactic of combat.

9. Hồn hợp: to mix; joint

a. Cuộc hành quân hồn hợp sẽ bắt đầu lúc 21:00 đúng.

The joint operation will begin at exactly 21:00 hours.

b. Một hội đồng hồn hợp đã được bổ nhiệm để biểu quyết vấn đề đó.

A joint council has been appointed to make a decision on that matter.

- c. Bộ chỉ huy hỗn hợp Việt-Mỹ đã thảo một kế hoạch hành quân đầy đủ chi tiết.

The joint Vietnamese-American command has drafted a plan of operation with complete details.

10. Không quân: air force

- a. Anh gia-nhập không quân từ bao giờ thế?

When did you join the air force?

- b. Ông ấy có phải là một sĩ-quan không quân không?

Is he an air force officer?

- c. Không quân Mỹ có nhiều máy bay con ma lắm, phải không?

The U.S. air force has many phantom jets, doesn't it?

- d. Có nhiều sĩ-quan không quân Việt-Nam được gửi sang Mỹ học thêm về máy bay.

Many Vietnamese air force officers are sent to the U.S. to learn more about planes.

11. Dù: parachute

Nhảy dù: to parachute

Thả dù: air drop

- a. Máy cái dù này cũ quá rồi, không biết còn dùng được không?

These parachutes are so old, I wonder if we can still use them.

b. Thủ-trưởng đã chọn một khu thả dù chưa?

Have you chosen a drop zone yet, sir?

c. Ai trong không quân cũng phải biết nhảy dù, phải không?

Everyone in the air force has to know how to parachute, isn't that right?

d. Nơi này nhiều núi nên nguy hiểm lắm không thể nhảy dù xuống được.

This place is very mountainous and dangerous; it is not possible to parachute down here.

e. Chúng tôi đã thả dù tiếp tế lương thực cho quân đội ta ở vùng đó rồi.

We have already had an air drop to supply food to our troops in that area.

12. Tham mưu: army staff

Bộ tham mưu: army staff

a. Bộ tham mưu quân đoàn đã xuống lệnh hành quân chưa?

Has the corps staff issued orders for the operation yet?

b. Bộ tham mưu đã quyết định làm gì chưa?

Has the staff decided what to do yet?

c. Tôi sắp đến gặp mấy sĩ-quan tham.mưu bây giờ đây.

I am going to meet the staff officers now.

d. Ai là những sĩ-quan tham mưu?

Who are the staff officers?

DIALOGUE

JOINT AIRBORNE OPERATION:

Đại-úy Thái và đại-úy Hinh

không vận

airborne

hỗn hợp

joint

Thái: Một cuộc hành quân
không vận hỗn hợp
sắp bắt đầu.

A joint airborne operation
is about to begin.

tham mưu

army staff

bộ tham mưu

army staff

Hinh: Thế bộ tham mưu sư
đoãn đã thảo xong
kế hoạch hành quân
rồi à?

Then the divisional staff
has finished drafting the
plan of operation already,
hasn't it?

tập hợp

to assemble, to

marshall troops

Thái: Vâng, và kế hoạch
tập hợp đã được đưa
xuống các đơn vị
tham chiến.

Yes, and the marshalling
plan has been passed down
to the participating units.

không quân

air force

Hinh: Còn kế hoạch không
vận đã được bộ chỉ
huy không quân chấp

What about the air move-
ment plan? Has it been
approved by the air force

thuận chưa?

đầy đủ

Thái: Rồi. Bộ chỉ huy
đã chấp thuận một
kế hoạch không
vận có đầy đủ chi
tiết.

thả dù

vào khoảng

Hình: Theo kế hoạch thì
vùng thả dù cách xa
mục tiêu tấn công
vào khoảng mấy cây
số?

Thái: Độ một cây thôi.

khu tập hợp

Hình: Còn khu tập hợp
thì sao?

chỉ định

Thái: Ờ, có đến ba bốn
khu tập hợp đã
được chỉ định rồi.

áp dụng

chiến thuật

Hình: À, như thế tức là
bộ tham mưu sư-đoàn
định áp dụng chiến

command yet?

complete

Yes. Headquarters has
approved an air movement
plan complete with de-
tails.

air drop

about

According to the plan,
about how many kilometers
will the drop zone be
from the objective?

Just about a kilometer.

assembly area

What about the marshal-
ling area?

to assign

Oh, three or four mar-
shalling areas have been
assigned already.

to apply

tactic

Ah, that means that the
divisional staff plans to
apply the encirclement

thuật vây tiêu chứ
gì?

hoàn toàn

tiêu diệt

Thái: Vâng, và nếu thành
công thì cả một
trung đoàn địch sẽ
hoàn toàn bị tiêu
diệt.

and annihilation tactic,
doesn't it?

completely

to annihilate

Yes, and if we are success-
ful, the entire enemy regi-
ment will be wiped out.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence by combining the teacher's
sentence with the cue.

Model: Anh ấy sẽ mua một xe ô-tô mới. (có tiền)

He will buy a new car. (to have money)

Nếu có tiền thì anh ấy sẽ mua một xe ô-tô
mới.

If he has money he will buy a new car.

a. Anh ấy sẽ mua một xe ô-tô mới. (có tiền)

Nếu có tiền thì anh ấy sẽ mua một xe ô-tô
mới.

b. Đơn vị ta sẽ được sử dụng ba chiếc máy bay
lên thẳng. (bộ chỉ huy chấp thuận)

Nếu bộ chỉ huy chấp thuận thì đơn vị ta sẽ
được sử dụng ba chiếc máy bay lên thẳng.

c. Tiểu-đoàn 329 Việt Cộng sẽ bị tiêu diệt

ngay. (ta có một đại-đội cối 81 ly yểm trợ)

Nếu ta có một đại-đội cối 81 ly yểm trợ thì tiểu-đoàn 329 Việt Cộng sẽ bị tiêu diệt ngay.

d. Máy cõ pháo tự hành của địch đã không bị phá hủy. (không có pháo đài bay B.52)

Nếu không có pháo đài bay B.52 thì máy cõ pháo tự hành của địch đã không bị phá hủy.

e. Anh ấy sẽ không khai gì hết. (bị bắt)

Nếu bị bắt thì anh ấy sẽ không khai gì hết.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Anh ấy được đi Mỹ.

He got permission to go to America.

Anh ấy sắp được đi Mỹ.

He is about to get permission to go to America.

a. Anh ấy được đi Mỹ.

Anh ấy sắp được đi Mỹ.

b. Tôi được nghỉ hai ngày.

Tôi sắp được nghỉ hai ngày.

c. Đại-úy Huấn được bổ nhiệm làm quận trưởng quận Hòa Hưng.

Đại-úy Huấn sắp được bổ nhiệm làm quận trưởng quận Hòa Hưng.

d. Ấp Đổ được chính-phủ cho một số tiền.

Ấp Đổ sắp được chính-phủ cho một số tiền.

e. Đại-đội ta được sử dụng hai chiếc máy bay lên

thăng.

Đại-đội ta sắp được sử dụng hai chiếc máy bay lên thăng.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy đã học.

He has studied.

Ông ấy đã học xong rồi.

He has already finished studying.

a. Ông ấy đã học.

Ông ấy đã học xong rồi.

b. Trung-úy Cầu đã chọn vùng hạ cánh.

Trung-úy Cầu đã chọn xong vùng hạ cánh rồi.

c. Trung-đội 2 đã chiếm đồi 41.

Trung-đội 2 đã chiếm xong đồi 41 rồi.

d. Tất cả anh em đã chuẩn bị.

Tất cả anh em đã chuẩn bị xong rồi.

e. Ta đã thảo kế hoạch vây tiêu.

Ta đã thảo xong kế hoạch vây tiêu rồi.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy đã ăn chưa?

Has he eaten yet?

Còn ông ấy đã ăn chưa?

What about him, has he eaten yet?

- a. Ông ấy đã ăn chưa?
Còn ông ấy đã ăn chưa?
- b. Họ đã thảo xong kế hoạch.
Còn họ đã thảo xong kế hoạch chưa?
- c. Khu tập hợp đã được chỉ định chưa?
Còn khu tập hợp đã được chỉ định chưa?
- d. Bộ chỉ huy đã chấp thuận kế hoạch đó.
Còn bộ chỉ huy đã chấp thuận kế hoạch đó chưa?
- e. Bộ tham mưu trung-đoàn đã định áp dụng chiến thuật vây tiêu.
Còn bộ tham mưu trung-đoàn đã định áp dụng chiến thuật vây tiêu chưa?

DRILL FIVE

Note: Substitute the two cues. Notice the use of the word cách, to be distant from, with place words. It can also be used with time words to indicate past time.

Model: Sài-gòn cách xa đây 15 cây số. (Phan-Thiết / 200 cây số)

Saigon is 15 kilometers from here. (Phan Thiêt / 200 kilometers)

Phan-Thiết cách xa đây 200 cây số.

Phan Thiêt is 200 kilometers from here.

a. Sài-gòn cách xa đây 15 cây số. (Phan-Thiết / 200 cây số)

b. Phan-Thiết cách xa đây 200 cây số. (Huế / 850 cây số)

- c. Huế cách xa đây 850 cây số. (Đà-Nẵng / 432 cây số)
- d. Đà-Nẵng cách xa đây 432 cây số. (Cần-Thơ / 304 cây số)
- e. Cần-Thơ cách xa đây 304 cây số.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Có tất cả năm khu tập hợp. (thủ-trưởng)
 There are five assembly areas altogether.
 (the commanding officer)

Theo thủ-trưởng thì có tất cả năm khu tập hợp.

According to the commanding officer, there are five assembly areas altogether.

a. Có tất cả năm khu tập hợp. (thủ-trưởng)
 Theo thủ-trưởng thì có tất cả năm khu tập hợp.

b. Một tiểu-đoàn địch sẽ bị hoàn toàn tiêu diệt.
 (kế hoạch)

Theo kế hoạch thì một tiểu-đoàn địch sẽ bị hoàn toàn tiêu diệt.

c. Sẽ có cả không quân tham dự. (trung-đoàn trưởng)

Theo trung-đoàn trưởng thì sẽ có cả không quân tham dự.

d. Kế hoạch đó đã được bộ tham mưu sự đoàn chấp thuận.

(đại-úy Hồ)

Theo đại-úy Hồ thì kế hoạch đó đã được bộ tham mưu sự đoàn chấp thuận.

e. Vùng thả dù cách xa mục tiêu tấn công hai cây số. (tôi biết)

Theo tôi biết thì vùng thả dù cách xa mục tiêu tấn công hai cây số.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice in the model and sentence a. that định, to plan to, precedes không, NOT follows it.

Model: Cô ấy định không đi làm nữa.

She plans not to go to work anymore.

Như thế tức là cô ấy định không đi làm nữa.

That means she plans not to go to work anymore.

a. Cô ấy định không đi làm nữa.

Như thế tức là cô ấy định không đi làm nữa.

b. Có đến hai tiểu-đoàn địch bị tiêu diệt.

Như thế tức là có đến hai tiểu-đoàn địch bị tiêu diệt.

c. Kế hoạch tấn công đã được chấp thuận.

Như thế tức là kế hoạch tấn công đã được chấp thuận.

d. Có tất cả sáu đơn vị tham chiến.

Như thế tức là có tất cả sáu đơn vị tham chiến.

e. Mục tiêu tấn công chỉ cách đây một cây số thôi.

Như thế tức là mục tiêu tấn công chỉ cách đây một cây số thôi.

DRILL EIGHT

Note: Form a question based on the model. Remember the use of the question marker chứ gì which is much like phải không.

Model: Cô ấy thích đi Mỹ.

She likes to go to America.

Cô ấy thích đi Mỹ chứ gì?

She likes to go to America, doesn't she?

a. Cô ấy thích đi Mỹ.

Cô ấy thích đi Mỹ chứ gì?

b. Cô ấy không muốn đi chơi.

Cô ấy không muốn đi chơi chứ gì?

c. Dự định chọn cửa thung lũng làm tuyến xuất phát.

Dự định chọn cửa thung lũng làm tuyến xuất phát chứ gì?

d. Theo kế hoạch thì đơn vị ta phải đi bộ 10 cây số.

Theo kế hoạch thì đơn vị ta phải đi bộ 10 cây số chứ gì?

e. Vì họ chưa thảo xong kế hoạch hành quân.

Vì họ chưa thảo xong kế hoạch hành quân chứ gì?

COMPREHENSION

Theo chỉ thị của bộ tham mưu, một trung-đoàn lục-quân và ba đại-đội không quân đã tham gia trong cuộc hành quân hỗn hợp đánh căn cứ địch đêm qua. Họ đã áp dụng chiến thuật vây tiêu và đã hoàn toàn chiến thắng.

Trung-đoàn lục quân đã đến những khu tập hợp trước và bắt đầu dùng đại-liên và súng cối tác xạ dọn đường. Nửa giờ sau, ba đại-đội không quân đã nhảy dù xuống vùng thả dù cách căn cứ địch độ một cây số. Sau khi anhem đã tập hợp đầy đủ, họ bắt đầu cuộc tấn công ngay.

Trận đánh kéo dài vào khoảng năm tiếng đồng hồ và đến gần sáng thì quân địch đã bị tiêu diệt gần hết và ta đã chiếm được ngọn đồi 24, một vị trí rất quan trọng mà ta đã cố chiếm từ mấy tuần nay.

QUESTIONS

1. Ai đã ra chỉ thị?
2. Bao nhiêu đơn vị đã tham gia trong cuộc hành quân?
3. Cuộc hành quân đó là một cuộc hành quân loại nào?
4. Họ đã áp dụng chiến thuật gì?
5. Họ có thành công không?
6. Ai đến những khu tập hợp trước?
7. Họ đến đó trước để làm gì?
8. Họ dùng những loại súng gì?
9. Ba đại-đội không quân đến sau bao nhiêu phút?

10. Trận đánh kéo dài độ mấy tiếng đồng hồ?
11. Quân địch đã bị tiêu diệt gần hết, phải không?
12. Tại sao ta muốn chiếm đồi 24?

VOCABULARY

1. áp dụng	to apply, to utilize
2. chỉ định	to assign, to appoint, to designate
3. chiến thuật	tactic
- chiến thuật vây tiêu	encirclement and anni-
	hilation tactic
4. dù	parachute
5. đầy đủ	complete, all; ample, well provided for
6. họp	to meet together
7. hỗn hợp	to mix; joint
8. không quân	air force
9. lính nhảy dù	paratrooper
10. nhảy dù	to parachute
11. tập hợp	to assemble, to marshal
	troops
12. - khu tập hợp	marshalling area
12. tiêu diệt	to annihilate
13. thả dù	air drop
14. tham mưu	army staff
- bộ tham mưu	army staff
15. vào khoảng	about

LESSON SIXTY-SEVEN

NEW VOCABULARY

1. Kiếm: to find

Kiếm cách: to find a way

a. Thế nào tháng sau tôi cũng phải đi kiếm việc.

I will definitely have to go find a job next month.

b. Nó kiếm mọi cách để khỏi phải làm việc.

He finds all ways to avoid working.

c. Kiếm đường đến nhà anh khó quá.

It is so difficult to find the way to your house.

d. Phải kiếm cho ra quyển sách đó mới được.

I must find that book.

2. Không lấy gì làm....cho lắm: not very, not too

a. Cơm hôm nay không lấy gì làm ngon cho lắm.

The food is not very good today.

b. Cô ấy không lấy gì làm đẹp cho lắm.

She is not very pretty.

c. Trời hôm nay không lấy gì làm tốt cho lắm.

The weather is not too good today.

d. Đạo này anh ấy có vẻ không lấy gì làm khỏe cho lắm.

He doesn't seem too well these days.

3. Sông: river Con sông: a river
- a. Sông này lớn và rộng quá nhỉ.
This river is very big and wide, isn't it?
- b. Ở Việt-Nam có bao nhiêu con sông?
How many rivers are there in Viet-Nam?
- c. Sông Potomac không lấy gì làm sạch cho lắm.
The Potomac River is not too clean.
- d. Ta có cần cho tàu đi tuần trên sông không?
Do we need to have patrol boats on the river?

4. Sâu: deep
- a. Sông này có sâu lắm không?
Is this river very deep?
- b. Hình như nó không lấy gì làm sâu cho lắm đâu.
Apparently it is not too deep.
- c. Nó sợ không dám xuống vì nước ở chỗ đó sâu lắm.
He is afraid to come in because the water is very deep in that place.
- d. Sông ấy vừa sâu vừa rộng.
That river is both deep and wide.

5. Bờ: shore, bank
- a. Buổi chiều chúng tôi thường ra bờ sông.
In the evenings, we often went to the bank of the river.
- b. Sông rộng quá nên không thấy bờ bên kia.
The river is so wide that we cannot see the other bank.

c. Anh ấy ngồi trên bờ kia kia.

He is sitting on the shore over there.

d. Tôi để quần áo anh trên bờ đây nhé.

I'll put your clothes here on the bank, O.K.?

6. Lội: to wade, to ford

a. Sông này sâu quá không lội được đâu.

This river is too deep to wade across.

b. Lội từ bờ bên này sang bờ bên kia mất độ bao lâu?

About how long does it take to ford from this side to that side?

c. Có chỗ nào ta lội từ bên này sang bên kia được không?

Is there any place where we can ford from this side to that side?

d. Sông rộng quá lội sang bên kia sao được?

The river is so wide, how can we wade to the other side?

7. Qua: to cross, across Vượt qua: to cross

Đi qua: to go across Chạy qua: to run across

a. Làm sao ta qua sông được.

How can we cross the river?

b. Họ đã vượt biên giới qua Lào rồi.

They have crossed the border to Laos.

c. Em phải cẩn thận khi đi qua đường.

You must be careful when crossing the street.

d. Nó chạy qua đường ngay lúc xe ông ấy đi qua.
He ran across the street at the exact moment
the man's car went past.

8. Xe lội nước: amphibious vehicle

a. Chắc ta phải dùng xe lội nước để vượt qua sông.
We will probably have to use amphibious vehicles
to cross the river.

b. Có ai ở đây biết lái xe lội nước không?
Does anybody here know how to drive an amphi-
bious vehicle?

c. Quân đội ta có hay dùng xe lội nước không?
Do our troops often use amphibious vehicles?

d. Xe lội nước vừa lớn vừa nặng, phải không?
The amphibious vehicle is both large and heavy,
isn't it?

9. Xem xem: to look, to see

Xem...xem: to look, to see

a. Anh xem lại sách xem có phải tôi nói đúng không?
Take another look at the book and see if I am
right.

b. Để tôi xem xem ngày mai ông ấy có rỗi không.
Let me see if he is free tomorrow.

c. Nhờ anh đến đó xem xem tình hình hiện giờ ra sao.
Please go there and see how the present situation
is.

d. Cô nên xem trong báo xem họ có đăng gì về vụ đó

không.

You should look in the papers to see if they reported anything about that matter.

10. Làm + number: in, into

Làm mấy?: in how many?

Làm mấy: in a few, in some

Làm một, làm hai, v.v.: in one, in two, etc.

a. Thừa thiếu-tá, ta sẽ phải đi làm mấy toán.

In how many groups will we have to go, Major?

b. Thủ-trưởng ra lệnh phân cắt toán lính ra làm hai tiểu-đội.

The commanding officer gave orders to divide the soldiers into two squads.

c. Xin chị nấu khá nhiều để chúng tôi ăn làm mấy bữa.

Please cook quite a lot, so we can eat it in a few meals.

11. Đợt: wave

a. Mấy đợt người đã qua sông rồi?

How many waves of people have crossed the river?

b. Tất cả ba đợt lính địch đã tiến đến chân đồi.

Altogether three waves of enemy soldiers have advanced to the foot of the mountain.

c. Mỗi đợt có vào khoảng bao nhiêu lính?

About how many soldiers are there in each wave?

- d. Tôi để cho trung-đội qua sông làm hai đợt.
I will have the platoon cross the river in two waves.

12. Quên mất: to forget

- a. Xuýt nữa thì quên mất!
I almost forgot!
- b. Có mỗi việc đó mà quên mất.
There was only that one thing and I forgot it.
- c. Anh ấy quên mất địa chỉ của cô rồi.
He has forgotten your address.
- d. Lâu quá không gọi chị ấy nên tôi quên mất số điện thoại rồi.
I have not called her in a long time, so I have forgotten her phone number.

13. Nhất là: especially

- a. Tôi không thích gia-đình ấy lắm, nhất là người mẹ.
I do not like that family much, especially the mother.
- b. Các cô ấy xấu quá, nhất là cô mặc áo xanh.
Those girls are so ugly, especially the one in blue.
- c. Xe ô-tô Mỹ đắt quá nhất là xe Cadillac.
American cars are so expensive, especially the Cadillac.

d. Tôi thích ăn cơm tàu lắm, nhất là món cá hấp của họ.

I like Chinese food very much, especially their steamed fish.

14. Tính: to calculate, to plan

a. Tính đi tính lại mà vẫn thấy thiếu.

I have calculated it over and over and still found something missing.

b. Anh ấy tính đi xa hay sao?

Does he plan to go away or what?

c. Nhờ anh tính hộ xem lúc đó xe ông ấy đi nhanh bao nhiêu.

Please calculate to see how fast his car was going at the time.

d. Tính ông ấy cẩn thận nên cái gì cũng tính trước cả.

He is careful by nature, so he plans everything in advance.

15. Cấp tốc: hastily, urgently, top speed

a. Chúng tôi đã cấp tốc báo tin cho bộ chỉ huy biết rồi.

We have hastily reported to headquarters already.

b. Nhận được tin đó, ông ấy cấp tốc lên đường đi ðà-lạt.

Upon receiving that news, he hastily left for Dalat.

- c. Đại-úy Huy đã cấp tốc ra lệnh cho trung-đội cối tác xạ dọn đường.

Captain Huy hastily ordered the mortar platoon to start preparation fire.

- d. Thiếu-tá phải cấp tốc xuống lệnh cho bắt hai người lại.

The Major hastily ordered the two to be held.

16. Dốc: steep

- a. Đồi này dốc quá xe không thể lên được.

This hill is so steep that cars cannot climb it.

- b. Bờ sông bên kia dốc quá.

The other bank of the river is so steep.

- c. Đường vừa nhỏ vừa dốc nên khó đi quá.

The road being both narrow and steep is difficult to pass.

- d. Đường xá ở thành phố San Francisco dốc lắm, phải không?

The roads in the city of San Francisco are very steep, aren't they?

17. Đổ bộ: to make a landing

- a. Quân ta đã đổ bộ lên bờ bên kia rồi.

Our troops have already landed on the other bank.

- b. Ta sẽ đổ bộ lên làm hai đợt.

We will land in two waves.

c. Bờ bên kia dốc quá khó mà đổ bộ được.

The other side is so steep it will be difficult to land.

d. Ta sẽ đổ bộ lúc 15 giờ 30 đúng.

We will make a landing at exactly 15:30 hours.

18. Lính khinh binh: rifleman

Tiểu-đội khinh binh: rifle squad

Trung-đội khinh binh, v.v.: rifle platoon, etc.

a. Làm lính khinh binh có nguy hiểm hơn lính dù không?

Is being a rifleman more dangerous than being a paratrooper?

b. Trung-đội khinh binh sẽ qua vào đợt đầu.

The rifle platoon will cross in the first wave.

c. Tôi là sĩ-quan trong một đại-đội khinh binh.

I am an officer of a rifle company.

19. Xe tăng: tank

Phòng tăng: anti-tank

a. Trong trận đánh đường Hồ-Chí-Minh, địch dùng rất nhiều xe tăng.

In the battle of the Ho-Chi-Minh Trail, the enemy used many tanks.

b. Lái xe tăng có khó lắm không?

Is it very difficult to drive a tank?

c. Địch có nhiều súng phòng tăng lắm không?

Does the enemy have many anti-tank guns?

- d. Đại-đội phòng tăng sẽ qua sông sau trung-đội
khinh binh.

The anti-tank company will cross the river
after the rifle platoon.

20. Xung lực: momentum

- a. Ta phải vượt sông cấp tốc để khỏi mất xung lực.

We must make a quick crossing in order not to
lose momentum.

- b. Chiếm được đồi này xong ta phải tấn công đồi
kia ngay để khỏi mất xung lực.

After we take this hill, we must immediately
attack the other hill in order not to lose
momentum.

21. Công thức: formula

Độ dạt: drift

- a. Anh có nhớ công thức tính độ dạt thế nào không?

Do you remember the formula for determining
drifts?

- b. Phải dùng công thức tính độ dạt cẩn thận trước
khi qua sông.

We must use the formula for determining drifts
carefully before crossing the river.

- c. Anh xem trong sách xem làm thế nào để tính độ
dạt nước.

Look in the book and see how to determine drifts.

DIALOGUE

RIVER CROSSING:

Trung-tá Lâm và Đại-úy Trung

kiếm	to find
kiếm cách	to find a way
sông	river
cấp tốc	hasty
xung lực	momentum
Lâm : Chúng ta phải kiếm cách vượt sông cấp tốc để khỏi mất xung lực.	We must find a way to make a quick river crossing so we won't lose momentum.
sâu	deep
lội	to wade
qua	across
Trung: Thưa thủ-trưởng, sông sâu và rộng quá không thể lội qua được.	Sir, the river is too deep and wide to wade across.
xe lội nước	amphibious vehicle
bờ	bank, shore
Lâm : Thế thì chỉ còn cách dùng xe lội nước thôi. Bờ sông bên	Then there is only one way and that's to use amphibious vehicles.

kia đại-úy thấy thế
nào?

không lấy gì...

làm...cho lắm

dốc

nhất là

Trung: Thưa không lấy gì
làm dốc cho lắm,
nhất là chỗ kia.

đổ bộ

quên mất

công thức

tính

độ dạt

xem...xem

Lâm : Vậy ta nên chọn chỗ
đó làm vị trí đổ bộ
để xe khỏi gặp khó
khăn. À mà tôi quên
mất công thức tính độ
dạt rồi. Đại-úy xem
lại sách xem.

dợt

làm mấy?

How do you find the
other bank, Captain?

not very, not too

steep

especially

Not very steep, Sir, es-
pecially that place over
there.

to land

to forget

formula

to calculate

drift

to look and see

Then we should choose
that place as a landing
zone, so our vehicles
will not have difficul-
ties. By the way, I
have forgotten the for-
mula for determining the
drift. Look in the
book and see, Captain.

wave

how many?

Trung: Thưa thủ-trưởng,
thủ-trưởng định
cho anh em qua làm
mấy đợt?

Khinh binh
phòng tăng

Lâm : Hai đợt. Trung-đội
khinh binh qua đợt
đầu. Tiểu-đội phòng
tăng và phân-đội cối
ở bên này yểm trợ
hỏa lực trước khi
qua vào đợt hai.

How many waves will you
have the troops cross
in, Sir?

rifle unit
anti-tank

Two. The rifle platoon
will cross in the first
wave. The anti-tank
squad and the mortar
platoon on this side
will give fire support
before crossing in the
second wave.

DRILL ONE

Note: Combine the two sentences with the phrase để khỏi,
so that one won't, in order not to.

Model: Phải cẩn thận. Mất tiền.

Must be careful. Lose money.

Phải cẩn thận để khỏi mất tiền.

You must be careful in order not to lose
money.

a. Phải cẩn thận. Mất tiền.

Phải cẩn thận để khỏi mất tiền.

b. Phải khai thật. Bị giữ lại.

Phải khai thật để khỏi bị giữ lại.

- c. Phải bứt bông dứa. Ăn đòn.
 Phải bứt bông dứa để khỏi ăn đòn.
- d. Phải đi ngay. Bị muợn.
 Phải đi ngay để khỏi bị muợn.
- e. Phải viết xuống. Quên mất.
 Phải viết xuống để khỏi quên mất.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model.

- Model: Anh phải chấp thuận.
 You have to agree to it.
 Anh chỉ còn cách phải chấp thuận thôi.
 You have only one way left, and that is to agree to it.
- a. Anh phải chấp thuận.
 Anh chỉ còn cách phải chấp thuận thôi.
- b. Anh nên bứt bông dứa.
 Anh chỉ còn cách nên bứt bông dứa thôi.
- c. Cô phải cố gắng.
 Cô chỉ còn cách phải cố gắng thôi.
- d. Chúng ta lội qua chỗ đó.
 Chúng ta chỉ còn cách lội qua chỗ đó thôi.
- e. Chị Hải cuốc bộ tới đó.
 Chị Hải chỉ còn cách cuốc bộ tới đó thôi.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue.

Model: Cô ngồi kia anh thấy thế nào? (bờ sông bên kia)

How does the girl who sits there look to you?

Bờ sông bên kia anh thấy thế nào?

How does the far bank look to you?

- a. Cô ngồi kia anh thấy thế nào? (bờ sông bên kia)
- b. Bờ sông bên kia anh thấy thế nào? (sông đó)
- c. Sông đó anh thấy thế nào? (bờ sông bên này)
- d. Bờ sông bên này anh thấy thế nào? (vị trí đó bộ đó)
- e. Vị trí đó bộ đó anh thấy thế nào?

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Cô ấy đẹp. (anh)

She is pretty. (you)

Anh thấy cô ấy thế nào?

How does she look to you?

a. Cô ấy đẹp. (anh)

Anh thấy cô ấy thế nào?

b. Bờ sông bên kia dốc. (trung-úy)

Trung-úy thấy bờ sông bên kia thế nào?

c. Ban tổ chức làm việc rất giỏi. (cô)

Cô thấy ban tổ chức làm việc thế nào?

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông ấy tử tế.

He is nice.

Ông ấy không lấy gì làm tử tế cho lắm.

He is not very kind.

a. Ông ấy tử tế.

Ông ấy không lấy gì làm tử tế cho lắm.

b. Sông này sâu.

Sông này không lấy gì làm sâu cho lắm.

c. Vị trí đó bộ đó tốt.

Vị trí đó bộ đó không lấy gì làm tốt cho lắm.

d. Xe lội nước này to.

Xe lội nước này không lấy gì làm to cho lắm.

e. Hỏa lực địch mạnh.

Hỏa lực địch không lấy gì làm mạnh cho lắm.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Các cô ấy không lấy gì làm đẹp cho lắm.

(cô kia)

Those girls are not very pretty. (that girl)

Các cô ấy không lấy gì làm đẹp cho lắm, nhất là cô kia.

Those girls are not very pretty, especially that one.

- a. Các cô ấy không lấy gì làm đẹp cho lắm.
(cô kia)
Các cô ấy không lấy gì làm đẹp cho lắm,
nhất là cô kia.
- b. Các xe đó không lấy gì làm rẻ cho lắm.
(chiếc xe đen kia)
Các xe đó không lấy gì làm rẻ cho lắm, nhất
là chiếc xe đen kia.
- c. Những xe lội nước này không lấy gì làm tốt
cho lắm. (chiếc đó)
Những xe lội nước này không lấy gì làm tốt
cho lắm, nhất là chiếc đó.
- d. Dân làng đó không lấy gì làm tử tế cho lắm.
(ông xã trưởng)
Dân làng đó không lấy gì làm tử tế cho lắm,
nhất là ông xã trưởng.
- e. Họ không lấy gì làm xấu cho lắm. (anh Tư)
Họ không lấy gì làm xấu cho lắm, nhất là anh
Tư.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue. Notice the use of the verb
xem at the end of the sentence to mean see.

Model: Đọc lại sách xem. (xem)

Re-read the book and see.

Xem lại sách xem.

Look it up in the book again and see.

- a. Đọc lại sách xem. (xem)
- b. Xem lại sách xem. (học)
- c. Học lại sách xem. (mở)
- d. Mở lại sách xem.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the expression of làm plus number to mean in X parts.

Model: Thiếu-tá định cho phân đội cối qua làm hai đợt.

The major plans to have the mortar platoon cross in two groups.

Thiếu-tá định cho phân đội cối qua làm mấy đợt?

In how many groups do you plan to have the platoon cross, Major?

a. Thiếu-tá định cho phân đội cối qua làm hai đợt.

Thiếu-tá định cho phân đội cối qua làm mấy đợt?

b. Việt Cộng định cho đội văn công vũ trang tuyên truyền đợt nhập làm ba đợt.

Việt Cộng định cho đội văn công vũ trang tuyên truyền đợt nhập làm mấy đợt?

c. Trung-úy định phân cắt anh em ra làm ba tiểu đội.

Trung-úy định phân cắt anh em ra làm mấy

tiểu-đội?

d. Ông ấy không biết là phải cho trung-đội khinh binh qua làm bốn đợt.

Ông ấy không biết là phải cho trung-đội khinh binh qua làm mấy đợt?

e. Tiểu-đội phòng tăng được cho qua sông làm hai đợt.

Tiểu-đội phòng tăng được cho qua sông làm mấy đợt?

COMPREHENSION

Nhà của Hải và Hiếu ở ngay trên bờ sông Cửu Long. Tuy sông ở chỗ này không lấy gì làm sâu và rộng cho lắm nhưng cũng không thể lội qua được. Mỗi lần muốn qua sông họ phải dùng thuyền.

Một hôm trong khi hai anh em Hải, Hiếu đang ngồi chơi trên bờ sông thì có hai người mặc y phục sĩ-quan quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa đi xe díp đến. Sau khi chào Hải và Hiếu, họ nói là họ đang kiếm cách đưa quân qua sông. Họ hỏi Hải và Hiếu xem bờ bên kia có dốc lắm không, vì họ muốn dùng xe lội nước và nếu bờ dốc thì xe sẽ không lên được. Hải trả lời là có chỗ dốc, có chỗ không và để chỉ cho họ thấy, hai anh em lấy thuyền đưa họ qua sông. Trong khi đang vượt sông, Hải và Hiếu thấy hai sĩ-quan lấy ra một quyển sổ và bắt đầu tính toán chuyện gì. Khi Hiếu hỏi thì họ cho biết là họ phải tính độ dạt thì mới có thể biết phải bắt đầu từ chỗ nào ở bờ bên này để sang

đến đúng chỗ họ chọn làm nơi đổ bộ ở bên bờ bên kia.

Sau khi đã quan sát và tính toán xong, hai sĩ- quan cảm ơn Hải và Hiếu và cấp tốc lên đường.

QUESTIONS

1. Nhà Hải và Hiếu ở đâu?
2. Sông chỗ này có sâu lắm không?
3. Họ có thể lội qua sông được không?
4. Họ phải dùng cái gì để vượt sông?
5. Ai đến chỗ Hải và Hiếu ngồi?
6. Họ đi bằng gì tới?
7. Họ mặc quần áo thế nào?
8. Họ đang làm gì?
9. Tại sao họ muốn biết xem bờ bên kia có dốc không?
10. Hải và Hiếu đưa họ qua sông để làm gì?
11. Tại sao họ phải tính độ dạt?
12. Hải và Hiếu có giúp hai người sĩ-quan không?

VOCABULARY

- | | |
|--------------|-----------------------------|
| 1. bờ | bank, shore |
| 2. cấp tốc | hastily, quickly, top speed |
| 3. công thức | formula |
| 4. dốc | steep |
| 5. đổ bộ | to land |
| 6. độ dạt | drift |
| 7. dạt | wave |

8.	kiếm	to find
	- kiếm cách	to find a way
9.	khinh binh	rifle (man or unit)
	- lính khinh binh	rifleman
	- tiểu-đội khinh binh, v.v.	rifle squad, etc.
10.	không lấy gì làm... cho lắm	not very, not too
11.	làm + number	in
12.	lội	to wade, to ford
13.	nhất là	especially
14.	phòng tǎng	anti-tank
15.	qua	to cross, across
	- chạy qua	to run across
	- đi qua	to go across
	- vượt qua	to cross
16.	quên mất	to forget
17.	sâu	deep
18.	sông	river
	- con sông	a river
19.	tính	to calculate
20.	xe lội nước	amphibious vehicle
21.	xe tǎng	tank
22.	xem...xem	to look and see
23.	xung lực	momentum

LESSON SIXTY-EIGHT

NEW VOCABULARY

1. Vội vã: to be in a hurry
 - a. Anh đi đâu mà vội thế?
Where are you going in such a hurry?
 - b. Vội quá nên không có thời giờ đến gặp ông ấy.
I was in such a hurry, I did not have time to go see him.
 - c. Khi nghe tin cô Lan bị tai nạn ô-tô, tôi vội vã đến nhà thương thăm.
Upon hearing that Miss Lan was in an automobile accident, I hastily went to the hospital to see her.
 - d. Thấy trời sắp mưa, họ vội vã lên đường.
Seeing that it was going to rain, they hastily started out.

2. Gì mà...thế: why, what for
 - Gì mà...vậy: why, what for
 - a. Gì mà vội thế?
Why in such a hurry?
 - b. Làm gì mà nhanh vậy?
Why do it so fast?
 - c. Ăn gì mà ít thế?
Why eat so little?
 - d. Gì mà giận quá vậy?

Why are you so angry?

3. Quần áo bà ba: pajama

a. Người Việt-Nam thường hay mặc quần áo bà ba.

The Vietnamese often wear pajamas.

b. Cô ấy vừa mua một bộ quần áo bà ba đẹp lắm.

She just bought some very pretty pajamas.

c. Người Mỹ không mặc quần áo bà ba ở ngoài đường.

The Americans do not wear pajamas out in the street.

d. Hiệu này có bán quần áo bà ba không?

Does this shop sell pajamas?

4. Giày: shoe Đi giày: to wear shoes

a. Giày này đi đau chân quá.

These shoes hurt my feet.

b. Tôi cần phải đi mua mấy đôi giày.

I need to go buy some shoes.

c. Nó không thích đi giày.

He does not like to wear shoes..

d. Đôi giày này có đắt bằng đôi giày kia không?

Is this pair of shoes as expensive as that pair?

5. Cao su: rubber

a. Anh có thích đi giày cao su không?

Do you like to wear rubber shoes?

b. Thuyền này làm bằng cao su nên nhẹ lắm.

This boat is made of rubber so it is very light.

- c. Việt-Nam có xuất khẩu cao su không?
Does Viet-Nam export rubber?
- d. Nước nào phải nhập khẩu cao su nhiều nhất?
Which country has to import the most rubber?

6. Liều: foolhardy, daring

Liều lĩnh: foolhardy, unconcerned about one's safety

- a. Đừng liều lĩnh quá có ngày hết đấy.
Don't be too foolhardy, you may die of it some-day.
- b. Thằng đó liều lĩnh kinh khủng.
That fellow is terribly foolhardy.
- c. Từ ngày sinh ra, nó đã có tính liều rồi.
He has been foolhardy since the day he was born.
- d. Không ai có thể liều hơn thằng ấy được.
Nobody can be more foolhardy than that chap.

7. ...cho bằng được: by any means, absolutely

- a. Ta phải chiếm cho bằng được đồi 248.
We must take Hill 248 by any means.
- b. Tôi phải tìm cho bằng được thủ phạm của vụ biến
thủ công quỹ.
I must absolutely find the culprit responsible
for the embezzlement of public funds.
- c. Chúng tôi phải mua cho bằng được xe ô-tô ấy.
We must definitely buy that car.
- d. Phải làm cho bằng được công tác ấy.

- a. Họ đang trình diễn văn nghệ ở làng Bình Thủy.
They are presenting a cultural show in the village of Binh Thuy.
- b. Sau khi trình diễn ở Pháp, ban văn nghệ đó sẽ sang Mỹ.
After its presentation in France, that cultural troupe will go to America.
- c. Ta sẽ đi ăn cơm sau cuộc trình diễn văn nghệ.
We shall go to eat after the cultural presentation.

10. Đèn bin: flash-light

- a. Nhờ anh đi mua hộ mấy cái đèn bin.
Please go buy me some flash-lights.
- b. Mọi người phải mang theo một cái đèn bin.
Everyone has to bring along a flash-light.
- c. Đèn bin của tôi xanh, đèn bin của anh ấy trắng.
My flash-light is blue, his is white.
- d. Cho tôi mượn cái đèn bin đi, trời tối quá rồi.
Please lend me a flash-light. It is so dark already.

11. Làm hiệu nhận: to identify.

- a. Ta sẽ dùng đèn bin xanh làm hiệu nhận.
We will use a blue flash-light to identify ourselves.
- b. Thủ-trưởng đã chọn cái gì làm hiệu nhận chưa?
Has the commander chosen anything for identification?

12. Bất ngờ: suddenly, unexpectedly

a. Ông ấy phải đi một cách bất ngờ quá.

He had to go so suddenly.

b. Địch đánh bất ngờ nên chúng tôi không có thì giờ để chuẩn bị.

The enemy attacked so suddenly that we had no time to prepare ourselves.

c. Tai nạn xảy ra một cách bất ngờ.

The accident happened unexpectedly.

13. Chớp nhoáng: lightning fast, like lightning

a. Trong chớp nhoáng quân ta đã chiếm được ngọn đồi.

In a matter of seconds our troops had taken the hill.

b. Ông ấy làm việc nhanh như chớp.

He works as fast as lightning.

c. Cô ta thay quần áo một cách chớp nhoáng rồi vội vã lên đường.

She changed in a matter of seconds, then hastily started out.

14. Yếu tố: factor

a. Bất ngờ là một yếu tố quan trọng trong cuộc tấn công.

Surprise is an important factor in the attack.

b. Chớp nhoáng cũng là một yếu tố cần phải có.

Speed is also a needed factor.

c. Yếu tố quyết định sự thành công của cuộc hành quân này là gì?

What is the determining factor in the success of this operation?

15. Phên: time

a. Đã nhiều phen nó xuyt chết.

Many is the time he almost died.

b. Phên này thì nó ốm đòn.

He will really get it this time. (lit., he will be soundly beaten this time)

c. Phải liều một phen mới làm tiền được chứ.

We must be daring once in order to make money.

d. Phên này thế nào chúng cũng phải rút lui khỏi vùng này.

This time they will surely have to withdraw from this area.

16. Điệp viên: agent

Điệp viên quân báo: military intelligence agent

a. Điệp viên cho tôi biết là chúng sắp đánh trại.

The agent informed me that they are about to attack the camp.

b. Tôi đã gửi mấy điệp viên quân báo vào vùng đó để quan sát tình hình.

I have sent a few military intelligence agents into that area to observe the situation.

c. Điệp viên có thường mang súng theo không?

Do agents usually carry guns?

d. Ông ấy là một điệp viên quân báo.

He is a military intelligence agent.

17. Nằm vùng: underground

a. Bắc Việt có rất nhiều cán bộ nằm vùng ở miền Nam, phải không?

North Viet-Nam has many underground cadres in the South, doesn't it?

b. Máy điệp viên nằm vùng đã báo tin cho ta biết là địch sắp mở một cuộc hành quân rất lớn.

The underground agents have informed us that the enemy is about to mount a very big military operation.

c. Một toán cán bộ nằm vùng của địch đã bị bắt tối hôm qua.

A group of underground enemy cadres have been captured last night.

18. Đám: group

a. Một đám người đang từ ngoài ruộng tiến đến đây.

A group of people are advancing from the rice-fields here.

b. Đám người đó đi đâu vậy?

Where is that group of people going?

c. Đám dân làng đã bắt đầu gặt lúa từ sáng sớm.

The group of villagers have begun to reap the rice since early morning.

19. Kỳ tập: surprise raid

- a. Tối nay trung-đội của tôi sẽ tham gia một cuộc kỳ tập.

Tonight my platoon will participate in a surprise raid.

- b. Ban văn nghệ địch bị bắt trong cuộc kỳ tập đêm qua.

The enemy cultural troupe was caught in last night's surprise raid.

- c. Họ đi kỳ tập từ lúc mấy giờ sáng nay?

At what time did they go on the raid this morning?

20. Xóm: village

- a. Xóm này có độ bao nhiêu người?

About how many people are in this village?

- b. Cả xóm đang tập họp ở đình làng.

The entire village is assembling at the village meeting house.

- c. Đời sống trong xóm này không lấy gì làm cực khổ cho lắm.

Life in this village is not too hard.

- d. Xóm Lai cách xóm Lý bao nhiêu cây số?

How many kilometers is it from the village of Lai to the village of Ly?

DIALOGUE

SURPRISE RAID:

Trung-úy Hùng và Trung-sĩ Dũng

	kỳ tập	surprise raid
Hùng:	Trung-sĩ ra lệnh cho anh em chuẩn bị đi kỳ tập trong vòng 20 phút. vội vã	Sergeant, give orders to the men to prepare to go on a surprise raid in 20 minutes. to be in a hurry
Dũng:	Thưa trung-úy, gì mà vội vã quá vậy? điệp viên điệp viên quân báo nằm vùng ban văn nghệ ban văn nghệ nghệ dư trình diễn	Why the hurry, Lieutenant? agent military intelligence agent underground troupe liberal arts cultural troupe amateur; part-time to present
Hùng:	Điệp viên quân báo nằm vùng vừa cho biết một ban văn nghệ nghiệp dư của địch đang trình diễn	Our underground military intelligence agent just informed us that a part- time psychowar team is presenting a cultural

văn nghệ tuyên
truyền ở xóm Lài.

liều lĩnh

phen

Dũng: Chúng liều lĩnh đến
thế cơ à? Phen này
sẽ bị bắt hết.

quần áo bà

ba

giày

cao xu

đèn bin

làm hiệu nhận

cho bằng được

đám

Hùng: Trung-sĩ bảo anh em
mặc quần áo bà ba
đen, đi giày cao xu
và dùng đèn bin xanh
làm hiệu nhận. Lần
này thế nào ta
cũng phải bắt cho
bằng được cả đám.

bất ngờ

chớp nhoáng

yếu tố

propaganda show in the
village of Lai.

daring, foolhardy

time

Are they that foolhardy,
Sir? This time they will
all be captured.

pajamas

shoe

rubber

flash-light

to identify

by every means

group, gang

Tell the men to wear
black pajamas, rubber
shoes and use blue flash-
lights for identifica-
tion. This time we will
definitely have to try
to capture the entire
gang.

suddenly, unexpectedly

lightning fast

factor

Dũng: Vâng, thưa trung-
úy. Tôi sẽ ra lệnh
cho anh em phải tấn
công một cách bất
ngờ vì bất ngờ và
chớp nhoáng là hai
yếu tố quyết định
sự thành công, phải
không ạ?

Hùng: Đúng thế. Vậy ta
sẽ tập hợp ở đây
trong 15 phút.

Yes, Sir. I will order
the men to attack sud-
denly because suddenness
and speed are the two
determining factors of
success, aren't they,
Lieutenant?

Exactly. Well then, we
shall assemble here in
15 minutes.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Trung-úy đi bảo đại-đội 2 chuẩn bị đi hành
quân trong vòng 15 phút. (nửa giờ)

Lieutenant, go and tell Company 2 to be
ready to go on an operation within 15 minutes.
(half an hour)

Trung-úy đi bảo đại-đội 2 chuẩn bị đi hành
quân trong vòng nửa giờ.

Lieutenant, go and tell Company 2 to be
ready to go on an operation within half an
hour.

a. Trung-úy đi bảo đại-đội 2 chuẩn bị đi hành
quân trong vòng 15 phút. (nửa giờ)

- b. Trung-úy đi bảo đại-đội 2 chuẩn bị đi hành quân trong vòng nửa giờ. (40 phút)
- c. Trung-úy đi bảo đại-đội 2 chuẩn bị đi hành quân trong vòng 40 phút. (một tiếng)
- d. Trung-úy đi bảo đại-đội 2 chuẩn bị đi hành quân trong vòng một tiếng. (bốn tiếng rưỡi)
- e. Trung-úy đi bảo đại-đội 2 chuẩn bị đi hành quân trong vòng bốn tiếng rưỡi.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue. Notice the combination of gì mà...quá vậy., why is it so....

Model: Gì mà đắt quá vậy? (rẻ)

Why is it so expensive?

Gì mà rẻ quá vậy?

Why is it so cheap?

a. Gì mà đắt quá vậy? (rẻ)

b. Gì mà rẻ quá vậy. (muộn)

c. Gì mà muộn quá vậy. (sớm)

d. Gì mà sớm quá vậy? (làm quan trọng)

e. Gì mà làm quan trọng quá vậy?

DRILL THREE

Note: Make an active sentence out of the teacher's passive sentence.

Model: Tôi vừa được ông ấy cho biết điều đó.

I was just informed about that by him.

Ông ấy vừa cho tôi biết điều đó.

He just informed me of that.

- a. Tôi vừa được ông ấy cho biết điều đó.
Ông ấy vừa cho tôi biết điều đó.
- b. Chúng tôi vừa được cán bộ cho biết tin đó.
Cán bộ vừa cho chúng tôi biết tin đó.
- c. Tôi vừa được dân làng cho biết có một tiểu-
đoàn Việt Cộng trong vùng này.
Dân làng vừa cho tôi biết có một tiểu-đoàn
Việt Cộng trong vùng này.
- d. Chúng tôi vừa được anh em trung-đội 3 cho
biết sẽ có cuộc duyệt binh trung-đoàn tuần
sau.
Anh em trung-đội 3 vừa cho chúng tôi
biết sẽ có cuộc duyệt binh trung-đoàn tuần
sau.
- e. Tôi vừa được điệp viên quân báo nằm vùng
cho biết Việt Cộng sẽ đột nhập xã Tây tối
nay.
Điệp viên quân báo nằm vùng vừa cho tôi biết
Việt Cộng sẽ đột nhập xã Tây tối nay.

DRILL FOUR

Note: Form a question based on the teacher's sentence.
Notice the expression đến thế cơ à. to mean that
when preceded by an adjective.

Model: Ông Hải thông minh.

Mr. Hai is intelligent.

Ông Hải thông minh đến thế cơ à?

Is Mr. Hai that intelligent?

a. Ông Hải thông minh.

Ông Hải thông minh đến thế cơ à?

b. Cô ấy đẹp.

Cô ấy đẹp đến thế cơ à?

c. Anh ấy giỏi.

Anh ấy giỏi đến thế cơ à?

d. Bà ấy tốt.

Bà ấy tốt đến thế cơ à?

e. Anh Huân thích bóng đá.

Anh Huân thích bóng đá đến thế cơ à?

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Trung-sĩ Huân đem tù binh lên đây.

Sergeant Huan brought the prisoners up here.

Bảo trung-sĩ Huân đem tù binh lên đây.

Tell Sergeant Huan to bring the prisoners up here.

a. Trung-sĩ Huân đem tù binh lên đây.

Bảo trung-sĩ Huân đem tù binh lên đây.

b. Anh Hán chặn họ lại.

Bảo anh Hán chặn họ lại.

c. Ông ấy phải chấp thuận điều đó.

Bảo ông ấy phải chấp thuận điều đó.

d. Anh ấy nên bớt bóng đá.

Bảo anh ấy nên bớt bóng đá.

- e. Hạ-sĩ Hiếu không nên uống rượu nhiều quá.
Bảo hạ-sĩ Hiếu không nên uống rượu nhiều
quá.

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the phrase cho bằng được means by any means, at all costs.

Model: Anh phải làm việc đó.

You have to do that job.

Anh phải làm việc đó cho bằng được.

You have to do that job at all costs.

a. Anh phải làm việc đó.

Anh phải làm việc đó cho bằng được.

b. Tôi phải điều tra vụ đó.

Tôi phải điều tra vụ đó cho bằng được.

c. Đại-đội 2 công binh phải phá hủy cầu đó.

Đại-đội 2 công binh phải phá hủy cầu đó
cho bằng được.

d. Ta phải thực hiện chương trình ấy.

Ta phải thực hiện chương trình ấy cho bằng
được.

e. Ông phải bắt cô ấy làm việc này.

Ông phải bắt cô ấy làm việc này cho bằng
được.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that chính + noun or pronoun means -self, or the

very.

Model: Tôi làm việc đó.

I did that.

Chính tôi làm việc đó.

It was I myself who did that.

a. Tôi làm việc đó.

Chính tôi làm việc đó.

b. Trung-úy Kha dẫn đầu cuộc kỳ tập.

Chính trung-úy Kha dẫn đầu cuộc kỳ tập.

c. Đại-đội 2 bắt được cả một tiểu-đội Việt Cộng.

Chính đại-đội 2 bắt được cả một tiểu-đội Việt Cộng.

d. Trung-sĩ Tính đi bảo anh em chuẩn bị đi hành quân.

Chính trung-sĩ Tính đi bảo anh em chuẩn bị đi hành quân.

e. Điệp viên quân báo nắm vùng vừa cho biết tin đó.

Chính điệp viên quân báo nắm vùng vừa cho biết tin đó.

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue.

Model: Ai là sĩ-quan thủ-trưởng? (đang trình diễn văn nghệ)

Who is the commanding officer? (is presenting a cultural show)

Ai đang trình diễn văn nghệ?

Who is presenting a cultural show?

- a. Ai là sĩ-quan thủ-trưởng? (đang trình diễn văn nghệ)
- b. Ai đang trình diễn văn nghệ? (ăn cơm Tàu)
- c. Ai ăn cơm Tàu? (hay giả vờ ốm)
- d. Ai hay giả vờ ốm? (muốn đi tuần với tôi)
- e. Ai muốn đi tuần với tôi?

COMPREHENSION

Cô Kim và cô Hạnh cùng làm trong một ban văn nghệ nghiệp dư mà thường hay trình diễn tại những xóm ở miền Trung. Cùng một lúc họ cũng là những điệp viên nằm vùng của Việt Cộng. Họ rất liều lĩnh và đã mấy lần xuyết bị quân ta bắt nhưng rồi đến nay cũng vẫn trốn được.

Hôm nay được điệp viên quân báo cho biết là ban văn nghệ của hai cô đang trình diễn ở xóm Lý nên trung-đội ta được lệnh mở một cuộc kỳ tập để bắt cho bằng được cả đám.

Bất ngờ và chớp nhoáng là hai yếu tố rất quan trọng nếu ta muốn thành công vậy các anh sẽ phải mặc quần áo bà ba và đi giày cao xu như những người làng. Để có thể nhận ra nhau, mỗi người chúng ta sẽ mang theo một cái đèn bin xanh làm hiệu.

Phen này thì không những chúng ta sẽ bắt được hai cô Hạnh và Kim mà còn bắt được nhiều điệp viên Việt

Cộng khác nữa.

QUESTIONS

1. Cô Kim và cô Hạnh làm gì?
2. Họ thường trình diễn ở đâu?
3. Ngoài ra họ còn làm gì?
4. Họ đã bị bắt bao giờ chưa?
5. Ai báo cho ta biết là ban văn nghệ của hai cô đang trình diễn ở xóm Lý?
6. Trung-đội ta sẽ làm gì đêm nay?
7. Hai yếu tố nào rất quan trọng?
8. Tại sao ta phải mặc quần áo bà ba và đi giầy cao xu?
9. Ta sẽ dùng cái gì làm hiệu nhận?
10. Ta sẽ bắt được ai phen này?

VOCABULARY

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| 1. ban | troupe |
| 2. bất ngờ | suddenly, unexpectedly |
| 3. cao xu | rubber |
| 4. cho bằng được | at all-costs, by any means |
| 5. chớp nhoáng | lightning fast |
| 6. đám | group, gang |
| 7. đèn bin | flash-light |
| 8. điệp viên/điêm điệp | agent |
| 9. điệp viên quân báo | military intelligence |
| | agent |

10.	gì mà...thế	why, what for
	gì mà...vậy	why, what for
11.	giày	shoe
	- đi giày	to wear shoes
12.	kỳ tặc	surprise raid
13.	làm niệo hậ	to identify oneself
14.	liều	daring, foolhardy
15.	liều lĩnh	daring, foolhardy
16.	nằm vùng	underground
17.	ngiệp dư	amateur
18.	phen	time
19.	quần áo bà ba	pajamas
20.	trình diển	to present
21.	văn nghệ	liberal arts
	- ban văn nghệ	cultural troupe
2.	vội vã	to be in a hurry
3.	xóm	village
24.	yếu tố	factor

